

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY MẸ - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 71
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 71

Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tên giao dịch: VINAFOOD II

Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 05/01/2016.

Theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam, vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ: *Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Hà	Chủ tịch	
Ông Vũ Bá Vinh	Thành viên	
Ông Trương Văn Ảnh	Thành viên	
Ông Huỳnh Thế Năng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 24/09/2015)
Ông Trương Văn Hứa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/02/2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Thế Năng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24/09/2015)
Ông Huỳnh Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thọ Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Tranh	Trưởng ban
Ông Lê Phước Hải	Thành viên
Bà Dương Thị Ngọc Mỹ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Huỳnh Thế Năng

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính
Số chứng thực: 16130...11...SCT/BS
Ngày 22-11-2017



Phạm Văn Thâm

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 71, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.844.827.441.954	7.453.758.743.284
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.004.349.435.419	1.436.475.510.136
111	1. Tiền		2.004.349.435.419	1.436.475.510.136
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.600.000.000	1.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.600.000.000	1.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.412.542.580.716	2.117.619.895.561
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.052.235.656.491	811.327.950.678
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	480.329.124.749	589.589.310.569
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	21.325.342.175
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	174.616.261.163	947.945.455.821
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(354.721.101.449)	(338.046.649.134)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	60.082.639.762	85.478.485.452
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.225.064.311.893	3.662.520.177.322
141	1. Hàng tồn kho		2.229.005.779.888	3.722.019.319.676
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.941.467.995)	(59.499.142.354)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		201.271.113.926	235.843.160.265
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	161.133.840.316	174.200.885.117
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.994.731.158	52.672.639.630
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	5.142.542.452	8.969.635.518
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.919.534.304.066	4.593.805.234.023
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		591.169.578.933	556.150.966.459
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	575.490.122.071	547.122.507.029
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	15.679.456.862	9.028.459.430
220	II. Tài sản cố định		2.179.443.452.682	2.546.831.135.629
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.018.370.347.575	1.772.375.869.492
222	- Nguyên giá		3.298.522.285.400	2.916.253.878.828
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.280.151.937.825)	(1.143.878.009.336)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	161.073.105.107	774.455.266.137
228	- Nguyên giá		191.163.184.052	827.472.029.854
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30.090.078.945)	(53.016.763.717)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	16.306.712.956	16.473.836.524
231	- Nguyên giá		20.567.385.096	20.567.385.096
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.260.672.140)	(4.093.548.572)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	219.702.711.190	471.431.949.719
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		219.702.711.190	471.431.949.719
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	827.993.245.356	906.981.132.375
251	1. Đầu tư vào công ty con		904.479.618.777	919.002.865.329
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		297.050.531.824	390.458.866.824
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		57.213.060.000	76.994.186.800
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(430.749.965.245)	(479.474.786.578)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		84.918.602.949	95.936.213.317
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	80.032.181.516	91.231.286.753
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.886.421.433	4.704.926.564
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.764.361.746.020	12.047.563.977.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.933.710.795.333	8.365.844.590.773
310	I. Nợ ngắn hạn		5.225.257.882.860	7.692.181.511.098
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	524.050.424.470	1.098.767.888.899
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.072.249.785	70.695.729.325
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	31.384.007.889	11.727.652.003
314	4. Phải trả người lao động		38.232.387.606	1.399.432.911
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	13.168.750.236	8.396.245.881
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		12.091.072.515	109.287.877
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	102.633.428.243	793.478.607.029
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	4.417.811.743.905	5.666.475.358.370
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	23.275.454.569	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.538.363.642	41.131.308.803
330	II. Nợ dài hạn		708.452.912.473	673.663.079.675
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	576.148.397.396	549.064.781.777
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	132.304.515.077	123.246.872.147
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	1.351.425.751
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.830.650.950.687	3.681.719.386.534
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3.830.650.950.687	3.681.719.386.534
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.397.676.292.691	2.312.538.143.613
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.397.676.292.691	2.312.538.143.613
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		757.911.608.669	746.974.277.221
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	23	1.764.541.291	1.764.541.291
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.028.955.681.355	1.071.093.830.433
419	5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		208.167.330.546	206.205.287.238
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(959.327.467.053)	(1.095.359.656.450)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(1.095.359.656.450)	(1.095.359.656.450)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		136.032.189.397	-
422	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		395.502.963.188	438.502.963.188
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.764.361.746.020	12.047.563.977.307

Người lập



Trần Hoàng Ngân

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thuận

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thế Năng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	15.667.470.141.261	18.887.279.301.596
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	15.657.442.836	25.659.315.887
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.651.812.698.425	18.861.619.985.709
11	4. Giá vốn hàng bán	27	13.069.598.093.511	16.457.459.589.731
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.582.214.604.914	2.404.160.395.978
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	214.325.323.861	140.105.979.887
22	7. Chi phí tài chính	29	523.949.716.365	530.956.478.986
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		233.100.902.001	215.425.154.750
25	8. Chi phí bán hàng	30	2.031.348.062.260	2.414.754.553.808
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	277.125.260.835	474.141.966.866
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.883.110.685)	(875.586.623.795)
31	11. Thu nhập khác	32	287.151.021.182	26.641.670.031
32	12. Chi phí khác	33	95.471.636.810	24.386.553.812
40	13. Lợi nhuận khác		191.679.384.372	2.255.116.219
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		155.796.273.687	(873.331.507.576)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	21.297.004.910	371.077.723
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.532.920.620)	77.204.145
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		136.032.189.397	(873.779.789.444)

Người lập

Trần Hoàng Ngân

Kế toán trưởng

Trịnh Ngọc Thuận



Tổng Giám đốc

Huỳnh Thế Năng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		15.627.965.826.318	18.567.058.902.067
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(13.915.450.513.677)	(19.623.146.801.886)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(189.660.277.969)	(214.488.395.086)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(237.051.939.702)	(220.119.776.053)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.218.452.513)	(12.136.127.852)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		634.526.110.165	336.406.074.683
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(263.509.331.453)	(415.665.230.396)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.655.601.421.170	(1.582.091.354.523)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(255.111.454.089)	(274.030.659.429)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		98.299.423.893	7.423.671.970
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300.000.000)	(1.300.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		300.584.111.360	60.455.727.714
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.369.063.860	61.463.048.865
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		182.841.145.024	(145.988.210.880)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		17.034.447.293.345	19.133.118.255.888
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.306.287.717.399)	(16.551.501.908.239)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.271.840.424.054)	2.581.616.347.649
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		566.602.142.140	853.536.782.246
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.436.475.510.136	581.992.655.457
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.271.783.143	946.072.433
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.004.349.435.419	1.436.475.510.136

Người lập



Trần Hoàng Ngân

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thuận

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thế Năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tên giao dịch: VINAFOOD II

Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 05/01/2016.

Theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam, vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.375.000.000.000 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2015 là 2.397.676.292.691 VND.

Ngành nghề kinh doanh

a) Ngành, nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản. Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, nông sản;

b) Ngành, nghề kinh doanh khác:

- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Buôn bán thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán lẻ rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo, thực phẩm khác (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh). Bán lẻ bánh tráng;
- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu nông sản (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh).

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Thu mua, bảo quản, chế biến, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;
- Chế biến bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt. Chi tiết: bảo quản, chế biến thực phẩm chế biến (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: chế biến thức ăn chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Chi tiết: Khai thác cảng biển Trà Nóc, bến - cảng nội thủy. Giao nhận, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa, Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng sông, cảng biển.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2015, Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định do Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty bao gồm các đơn vị sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trụ sở Tổng Công ty	Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm, bột mì, lúa mì, nông sản. Mua bán thủy sản, phân bón, vật tư, thiết bị, máy móc ngành công - nông nghiệp. Nuôi, chế biến thủy hải sản. Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi.
+ Ban quản lý Dự án số 3	Số 558 KV Thới Hòa, phường Thới Thuận, quận Thới Nốt, TP. Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ	Đầu tư xây dựng cơ bản theo nhiệm vụ của Tổng Công ty
+ Ban quản lý Dự án số 5	Số 333 Trần Hưng Đạo, Q.1, TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản theo nhiệm vụ của Tổng Công ty
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ	Chế biến kinh doanh lương thực, bao bì
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Số 6 Nguyễn Du, Phường Mỹ Bình, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang	Kinh doanh lương thực, thực phẩm
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166 Võ Thị Sáu, Phường 8, TX Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Bột mì Bình Đông	Số 277A Bến Bình Đông, P.14, Q.8, TP.HCM	Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lúa mì, bột mì.
Công ty Lương thực Long An	Số 10 Cừ Luyến, P. 5, TP. Tân An, tỉnh Long An	Kinh doanh lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256 Đạo Thạnh, Khu phố 2, Phường 10, TP Mỹ Tho, Tiền Giang	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102 Trần Phú, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Chế biến, kinh doanh lương thực.
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Số 531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Số 76 Lê Duẩn, khóm 1, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 23 Hưng Đạo Vương, phường 1, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Mua bán lương thực và chế biến thức ăn, nuôi trồng thủy sản.
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Áp Bình, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Bến Tre	Số 26 đường Hùng Vương, Phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 40.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên năm 2015 Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm 31/12/2015, đối với các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã trích lập tại ngày 31/12/2014 thì sẽ xử lý theo qui định tùy theo giá trị đầu tư tài chính được thoái vốn trong năm nay.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Số dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu năm được trích lập từ các năm trước căn cứ theo Thông tư 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên năm 2015 Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm 31/12/2015, đối với các khoản nợ khó đòi đã lập dự phòng mà thu hồi được một phần hoặc toàn bộ nợ gốc khoản nợ thì sẽ xem xét xử lý theo qui định khi số dự phòng lớn hơn số dư nợ còn lại.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên năm 2015 Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Đối với số hàng tồn kho đã lập dự phòng giảm giá từ năm trước thì sẽ xử lý theo qui định đối với số dự phòng đã lập tùy theo số lượng tiêu thụ trong năm nay của số hàng tồn kho đó.

2.11 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm	03- 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định áp dụng cho Công ty TNHH Nhà nước một thành viên do Nhà nước ban hành và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Căn cứ theo Công văn số 12897/BTC-TCT ngày 15/9/2014 của Bộ Tài chính về việc chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn chỉ đạo số 3591/TCT-TCKT ngày 10/11/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về quyết toán thuế TNDN, từ năm 2014 nghĩa vụ thuế TNDN của Tổng Công ty kê khai, quyết toán tập trung tại trụ sở chính.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	36.656.032.000	34.105.405.867
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.967.693.403.419	1.402.370.104.269
	2.004.349.435.419	1.436.475.510.136

Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên
 Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
 Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	1.600.000.000	1.600.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
	1.600.000.000	1.600.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000

Số dư tại ngày 31/12/2015 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 001/2015/2819547/HDTG ngày 16/01/2015, lãi suất 6%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này được đảm bảo để thực hiện bảo lãnh mua hàng trả chậm sản phẩm sữa theo hợp đồng đại lý số 010-15/HDBLDA-3A-XCA ngày 01/01/2015 ký kết giữa Công ty Lương thực Sóc Trăng và Chi nhánh Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (Việt Nam) tại TP Cần Thơ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	904.479.618.777	611.702.143.275	919.002.865.329	616.852.957.436
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	29.383.650.000	29.383.650.000	29.383.650.000	29.383.650.000
- Công ty CP LITP Safoco	42.468.531.000	42.468.531.000	42.468.531.000	42.468.531.000
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	30.312.350.000	30.312.350.000	30.312.350.000	30.312.350.000
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	7.140.000.000	7.140.000.000	7.140.000.000	7.140.000.000
- Công ty CP Tô Châu	40.956.000.000	-	40.956.000.000	-
- Công ty CP Lương thực Bình Định	65.400.000.000	-	65.400.000.000	-
- Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông (*)	20.400.000.000	20.400.000.000	20.400.000.000	20.400.000.000
- Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh (*)	-	-	11.050.000.000	11.050.000.000
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	-	-	14.410.578.000	5.038.145.609
- Công ty CP XLCK & Lương thực Thực phẩm	28.771.200.000	-	28.771.200.000	-
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Lương thực TPHCM	5.100.000.000	2.583.024.731	5.100.000.000	2.583.024.731
- Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	339.998.160.531	184.864.860.298	339.998.160.531	184.864.860.298
- Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	235.080.842.131	235.080.842.131	224.143.510.683	224.143.510.683
- Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	11.468.885.115	11.468.885.115	11.468.885.115	11.468.885.115
			(2.516.975.269)	(2.516.975.269)
			(155.133.300.233)	(155.133.300.233)
			-	-
			-	-
			-	-
			-	-
			-	-
			(9.372.432.391)	(9.372.432.391)
			(28.771.200.000)	(28.771.200.000)
			-	-
			-	-
			-	-
			(40.956.000.000)	(40.956.000.000)
			(65.400.000.000)	(65.400.000.000)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	297.050.531.824	188.592.866.333	(108.457.665.491)	390.458.866.824
- Công ty CP Bánh Lubico (*)	-	-	-	2.445.600.000
- Công ty CP CBKD NSTP Nosafood (*)	-	-	-	2.887.465.000
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	-	-	-	3.912.000.000
- Công ty CP LITP Colusa - Miliiket	14.744.000.000	14.744.000.000	-	14.744.000.000
- Công ty CP LITP Vĩnh Long	47.840.000.000	28.704.000.000	(19.136.000.000)	28.704.000.000
- Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	4.515.115.533	(17.984.884.467)	4.515.115.533
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng (*)	-	-	-	14.955.270.000
- Công ty CP Đầu tư PT Cửu Long (*)	-	-	-	22.000.000.000
- Công ty CP Văn Tài Biên Hòa Sen (*)	-	-	-	47.208.000.000
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	26.870.000.000	22.271.337.204	(4.598.662.796)	26.870.000.000
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57.357.788.024	17.935.524.001	(39.422.264.023)	57.357.788.024
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	73.051.743.800	73.051.743.800	-	73.051.743.800
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	43.875.000.000	16.559.145.795	(27.315.854.205)	43.875.000.000
- Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	10.812.000.000	10.812.000.000	-	10.812.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	57.213.060.000	27.698.235.748	(29.514.824.252)	76.994.186.800
Góp vốn đầu tư dài hạn	53.301.060.000	23.786.235.748	(29.514.824.252)	54.824.590.000
- Tổng Công ty CP ĐT và XNK Foodinco	27.469.130.000	15.552.619.847	(11.916.510.153)	27.469.130.000
- Công ty CP LT & Bao bì Đồng Tháp	1.928.600.000	1.928.600.000	-	1.800.000.000
- Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	23.903.330.000	6.305.015.901	(17.598.314.099)	23.903.330.000
- Cổ phần Cty CP Du Lịch Bạc Liêu (*)	-	-	-	1.652.130.000
Đầu tư cổ phiếu (*)	-	-	-	22.169.596.800
- Cổ phiếu CTCP ĐITP Vĩnh Hội	-	-	-	15.000.000.000
- Cổ phiếu Cty CP Khử trùng Việt Nam	-	-	-	565.362.000
- Ngân hàng TMCP Xây dựng VN	-	-	-	1.363.630.000
- Cổ phần Công ty CP TMDV Cái Bè	-	-	-	1.320.050.000
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	3.912.000.000	3.912.000.000	-	-
- Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Hà Tiên	-	-	-	3.920.554.800
1.258.743.210.601	827.993.245.356	(430.749.965.245)	1.386.455.918.953	906.981.132.375
				(144.619.817.713)

(*) Khoản đầu tư được thoái vốn trong năm

Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
 Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
Công ty CP LITTP Safoco	Thành phố Hồ Chí Minh	51,30%	51,30%	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
Công ty CP Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản
Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Công ty CP XLCK & Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Công ty TNHH MTV Lương thực TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	Singapore	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại

**Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam**
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP LTTP Colusa - Miliket	Thành phố Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	Sản xuất, chế biến LT thực phẩm
Công ty CP LTTP Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	Chế biến lương thực
Công ty CP Hoàn Mỹ	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến lương thực, dịch vụ
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	29,31%	29,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Lương thực Cambodia -VN	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	Kinh doanh lương thực, thương mại
Công ty CP XNK NSTP An Giang	Tỉnh An Giang	20,52%	20,52%	Chế biến lương thực
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Tỉnh Long An	45,00%	45,00%	Chế biến lương thực

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 39.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bao bì Bình Tây	Thành phố Hồ Chí Minh	19,56%	19,56%	SX, kinh doanh XNK bao bì
Tổng Công ty CP ĐT và XNK Foodinco	Thành phố Đà Nẵng	12,27%	12,27%	Thương mại, Bất động sản, xây dựng
Công ty CP LT & Bao bì Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	19,72%	19,72%	Kinh doanh lương thực, bao bì
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	Thành phố Hồ Chí Minh	19,92%	19,92%	Bột mì

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Hỗ trợ chính phủ Cuba ^(*)	575.042.148.071	547.122.507.029
- Khách hàng Bulog	372.165.267.875	-
- Công ty Cổ phần Tổ Châu	59.465.229.715	83.883.880.446
- National Food Authority (NFA)	122.562.686.554	177.992.515.881
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	17.298.568.750
- Các đối tượng khác	422.423.338.114	473.384.446.118
	1.627.725.778.562	1.358.450.457.707
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.052.235.656.491	811.327.950.678
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn ^(*)	575.490.122.071	547.122.507.029
	1.627.725.778.562	1.358.450.457.707
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	81.441.812.298	150.261.161.451

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

^(*) Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ Nước ngoài tương ứng 25.614.349,58 USD, nguồn này được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 21.

6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đã ứng tiền nhưng đối tác không có khả năng thực hiện hợp đồng	342.974.843.245	391.833.572.626
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang ^(*)	73.226.957.750	73.226.957.750
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà ^(*)	87.991.938.232	87.991.938.232
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc ^(*)	78.629.955.300	78.629.955.300
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi ^(*)	12.709.500.000	12.709.500.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum ^(*)	77.481.437.313	117.797.656.294
- Công ty TNHH Phương Huệ ^(*)	5.957.565.050	5.957.565.050
- Công ty TNHH Đầu tư Phước Sơn ^(*)	6.977.489.600	15.520.000.000
Khách hàng đang giao dịch	137.354.281.504	197.755.737.943
	480.329.124.749	589.589.310.569

(*) Thông tin bổ sung được trình bày tại thuyết minh số 09

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	841.302.969	-	-	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	-	-	3.168.771.640	-
Phải thu về tạm ứng	1.277.134.908	-	6.085.436.549	-
Ký cược, ký quỹ	408.823.088	-	305.000.000	-
Phải thu tiền thưởng bán hàng	-	-	50.374.011	-
Lãi dự thu	345.824.591	-	42.683.333	-
Phải thu CBCNV KPCĐ, BHXH, BHYT	204.197.660	-	11.092.335	-
Phải thu tiền lãi và ứng vốn kinh doanh	90.744.524.418	(52.416.504.860)	96.162.390.852	(52.416.504.860)
- Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông	3.300.000.000	-	7.235.929.726	-
- Công ty CP LT Quảng Ngãi	3.501.426.162	-	3.243.776.007	-
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	1.629.041.396	-	2.329.041.396	-
- Công ty Cổ phần Tô Châu	82.314.056.860	(52.416.504.860)	83.353.643.723	(52.416.504.860)
Phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
Phải thu tiền bồi thường hao hụt vận chuyển tại cảng đến (Philippin)	6.963.487.793	-	-	-
Phải thu tiền doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận từ việc xuất khẩu cho khách hàng NFA	-	-	770.854.752.281	-
VP Tổng Công ty phải thu vốn đầu tư sau khi Công ty CP Vận tải Biển Hoa Sen giải thể	24.066.431.369	-	-	-
Phải thu về tiền bồi thường lúa giống	66.300.000	-	66.300.000	-
Phải thu về tạm ứng án phí	50.316.000	-	-	-
Phải thu về bồi thường tổn thất hàng hóa	3.794.931.346	-	3.692.002.584	-
Phải thu khoản chi vượt quỹ lương	-	-	9.636.307.052	-
Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi	54.961.474	-	56.081.474	-
Công ty LT Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH TMXNK Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	(6.312.412.548)	9.017.732.212	(6.312.412.548)
Phải thu thiếu trong kiểm kê	120.000.000	-	264.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	-	1.321.775.227	-
Phải thu tiền lúa giống theo hợp đồng hợp tác cánh đồng mẫu lớn	1.709.794.000	-	3.373.190.721	-
Phải thu Trung tâm khuyến nông Long An	330.200.000	-	591.870.000	-
Phải thu Cục thuế Long An tiền tạm nộp truy thu thuế GTGT	-	-	1.643.728.679	-
Phải thu về đầu tư xây dựng cơ bản không được quyết toán	-	-	378.463.798	-
Phải thu tiền tạm nộp thuế nhập khẩu Công ty LT Trà Vinh phải thu tiền xây dựng trường tiểu học và THCS Long Trị	105.376.735	-	3.756.884.222	-
Phải thu công đoàn cơ sở tiền hỗ trợ thương lễ, tết và tạm ứng lương	3.873.525.360	-	3.849.189.360	-
Phải thu công đoàn cơ sở tiền hỗ trợ thương lễ, tết và tạm ứng lương	-	-	3.044.242.310	-
Phải thu khác	1.319.622.013	-	2.573.187.181	-
	174.616.261.163	(86.728.917.408)	947.945.455.821	(86.728.917.408)

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	7.313.200.000	-	280.050.000	-
Phải thu về cổ phần hóa	116.966.534	-	159.666.534	-
- Công ty CP XLCK & Lương thực Thực phẩm	-	-	19.600.000	-
- Công ty CP Hoàn Mỹ	8.400.000	-	31.500.000	-
- Công ty Lương thực Quảng Nam - Đà Nẵng	108.566.534	-	108.566.534	-
Công ty LT Sông Hậu chi hộ Hội đồng hỗ trợ bồi thường huyện Vĩnh Hưng	8.014.890.814	-	8.135.178.814	-
Phải thu khác	234.399.514	-	453.564.082	-
	15.679.456.862	-	9.028.459.430	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tấn	VND	Tấn	VND
- Gạo	7.539,80	60.082.639.762	10.558,44	84.658.052.487
- Khác		-		820.432.965
		60.082.639.762		85.478.485.452

9 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Nguyễn Đức Chí	1.134.560.286	490.957.792	1.134.560.286	490.957.792
+ Công ty CP Tô Châu ⁽¹⁾	141.779.286.575	57.298.367.908	158.089.320.591	73.608.401.924
+ Công ty CP LT Hậu Giang ⁽²⁾	109.025.526.500	50.252.477.000	109.025.526.500	50.252.477.000
+ DNTN Phú Cường	52.997.947	26.498.973	52.997.947	26.498.973
+ Công ty TNHH Thành Phát	68.813.757	20.644.127	68.813.757	20.644.127
+ TCT CP ĐT và XNK Foodinco	89.760.000	-	89.760.000	-
+ Công ty CP XNK MeKong Data	-	-	54.184.755	-
+ Công ty CP TM Thủy sản Á Châu ⁽³⁾	20.796.106.124	6.238.831.837	20.796.106.124	6.238.831.837
+ Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc ⁽⁴⁾	80.441.237.737	40.220.618.868	80.441.237.737	40.220.618.868
+ Hộ nuôi cá Nguyễn Thanh Hùng	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
+ Hợp tác xã Nông nghiệp Đức Thành	66.300.000	46.410.000	66.300.000	46.410.000
+ Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà ⁽⁵⁾	141.794.352.715	72.001.874.607	141.794.352.715	72.001.874.607
+ Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	2.705.319.664	9.017.732.212	2.705.319.664
+ Công ty TNHH Xây dựng Thuận Kiều	621.267.866	434.887.506	621.267.866	434.887.506
+ Công ty TNHH Hải Gia	1.321.775.227	1.321.775.227	-	-
+ Công ty TNHH Phương Huệ	243.171.500	-	243.171.500	-
+ Công ty CP Lương Thực Đà Nẵng	2.374.541.396	1.629.041.396	5.381.689.750	882.000.000
+ Doanh nghiệp tư nhân Hồng Gấm	3.122.377.000	-	3.989.956.000	-
+ Công ty Cổ Phần Hoàn Mỹ	1.588.806.514	1.112.164.560	1.588.806.514	1.112.164.560
+ Doanh nghiệp Tư nhân Hòa Thuận	630.000.000	-	670.000.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi ⁽⁶⁾	12.709.500.000	6.354.750.000	12.709.500.000	6.354.750.000
+ Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum ⁽⁷⁾	77.481.437.313	18.582.609.166	117.797.656.294	82.458.359.406
+ Đối tượng khác	47.904.897.603	40.006.118.192	36.877.098.635	26.809.193.785
	653.464.448.272	298.743.346.823	701.710.039.183	363.663.390.049

⁽¹⁾ Số dư nợ gốc và giá trị có thể thu hồi liên quan đến:

- Số dư nợ phải thu Công ty Cổ phần Tô Châu tiền bán hàng tại ngày 31/12/2015 của Văn phòng Tổng công ty là 59,465 tỷ VND (Tại ngày 31/12/2014 số tiền 83,883 tỷ VND) đã được trích lập dự phòng.
- Số nợ phải thu tại Công ty Lương thực Đồng Tháp chưa phải trích lập dự phòng.
- Một khoản ứng vốn hoạt động có tính lãi tại Văn phòng Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Tô Châu tại ngày 31/12/2015 là 82,314 tỷ VND trong đó số dư nợ gốc là 52,416 tỷ VND đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

⁽²⁾ Thông tin chi tiết gồm

^(2.1) Đây là khoản Công ty Lương thực Sóc Trăng phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang theo các hợp đồng mua bán số 144/HĐM.2013 ngày 19/11/2013 và số 145/HĐM.2013 ngày 19/11/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 01 năm 2014. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng. Theo Quyết định số 23/2014/QĐST-KDTM ngày 09/12/2014 của Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng, Công ty CP Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền còn nợ là 18.721.376.029 VND (trong đó tiền nợ gốc là 17.298.568.750 VND và tiền lãi là 1.422.807.279 VND). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 5.189.570.625 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 1,422 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 18/03/2015, Chi cục thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng đã có Quyết định ủy thác thi hành án số 35/QĐ-CCTHA về việc ủy thác cho Chi cục thi hành án dân sự TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang tiếp tục giải quyết thi hành án với Công ty CP Lương thực Hậu Giang. Ngày 04/05/2015, Chi cục thi hành án dân sự TP. Vị Thanh đã có Quyết định số 437/QĐ-CCTHA về việc cho thi hành án đối với Công ty CP Lương thực Hậu Giang. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi.

^(2.2) Thông tin chi tiết gồm

- Khoản Công ty Lương thực Bạc Liêu trả trước cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang tại ngày 31/03/2015 bao gồm các hợp đồng số 180-13 ngày 20/11/2013, số 181-13 ngày 20/11/2013 và số 182-13 ngày 27/11/2013 & phụ kiện 02/182-13 ngày 02/04/2014. Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đã không thể thực hiện việc giao hàng theo các nghĩa vụ của hợp đồng, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã khởi kiện Công ty này tại Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Theo Quyết định số 17/2014/QĐST-KDTM ngày 01/11/2014 của Tòa án, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền còn nợ sau khi trừ là 64.018.628.666 đồng (trong đó tiền gốc là 59.726.957.750 đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 23.583.478.875 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 4,291 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 15/01/2015, Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Vị Thanh đã có thông báo về việc giải quyết thi hành án với Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang.

- Khoản Công ty Lương thực Đồng Tháp ứng trước tiền hàng cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang theo hợp đồng số 121/HĐKT.2013 ngày 29/08/2013 và Hợp đồng số 188/HĐKT.2013 ngày 10/12/2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang do không thực hiện theo nghĩa vụ hợp đồng. Theo Quyết định số 18/2014/QĐST-KDTM ngày 19/11/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Công ty CP Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền (bao gồm tiền tạm ứng, tiền lãi và tiền phạt của hợp đồng số 121) tiền nợ sau khi cần trừ của hợp đồng kinh tế số 121/HĐKT.2013 ngày 29/08/2013 và hợp đồng kinh tế số 188/HĐKT.2013 ngày 10/12/2013 là 5.732.680.556 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 2.000.000.000 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 1,7 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

^(2.3) Đây là khoản Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty. Theo Công văn số 514/TCT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.

⁽³⁾ Khoản phải thu tiền bán cá tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang đến nay chưa có khả năng thu hồi, số dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015 đã được trích lập với số tiền 14.557.274.287 VND trên tổng số nợ phải thu 20.796.106.124 VND.

⁽⁴⁾ Bao gồm các thông tin:

- ^{4.1} Giao dịch giữa Công ty Lương thực Vĩnh Long và Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc theo các hợp đồng sau: Hợp đồng số 89/HĐMB.2013 ngày 26/07/2013, hợp đồng 122/HĐMB.2013 ngày 26/09/2013, hợp đồng 127/HĐMB.2013 ngày 10/10/2013, hợp đồng 130/HĐMB.2013 ngày 19/10/2013, hợp đồng 131/HĐMB.2013 ngày 21/10/2013 và hợp đồng 132/HĐMB.2013 ngày 21/10/2013. Hợp đồng số 105/HĐMB.2013, hợp đồng 124/HĐMB.2013 và hợp đồng 133/HĐMB.2013.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014 thì Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền là 61.545.668.603 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại sau khi bù trừ với các hợp đồng 105/HĐMB.2013, hợp đồng 124/HĐMB.2013 và hợp đồng 133/HĐMB.2013 là 52.539.330.300 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 5.421.093.075 đồng, tiền bồi thường thiệt hại là 562.030.500 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 3.023.214.728 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 26.269.665.150 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

- ^{4.2} Khoản Công ty Lương thực Đồng Tháp phải thu về tạm ứng tiền hàng cho Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc với số tiền 26.090.625.000 VND đã được trình bày ở mục (4.4) nêu trên, khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc được Công ty Lương thực Đồng Tháp đánh giá tổn thất trên các giao dịch các bên có liên quan theo Quyết định tòa án.

- ^{4.3} Ngoài ra, liên quan đến công nợ này, một khoản nợ phải thu từ bán hàng cho Công ty này của Công ty Lương thực An Giang với số tiền 2.983.900.125 VND chưa được thu hồi, Tổng Công ty đã khởi kiện tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2015 vẫn chưa có các phán quyết cuối cùng. Số dự phòng đã được Công ty Lương thực An Giang trích lập tại ngày 31/12/2015 số tiền 1.446.950.063 VND.

⁽⁵⁾ Bao gồm các thông tin:

^{5.1} Khoản Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà theo các hợp đồng mua bán số 49B-13 ngày 21/10/2013 và 50B-13 ngày 21/10/2013, khoản phải thu này tại ngày 31/12/2015 với số tiền 9,541 tỷ VND đã quá hạn thanh toán từ tháng 11 năm 2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP. HCM. Theo Quyết định số 124/2014/QĐST-KDTM ngày 19/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền còn nợ là 10.318.018.582 đồng (trong đó tiền gốc là 9.541.618.126 đồng và tiền lãi là 776.400.159 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 4,770 tỷ VND.

^{5.2} Khoản Công ty Lương thực Sóc Trăng phải thu Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà số tiền tại ngày 31/03/2015 là 26,124 tỷ VND theo các hợp đồng mua bán số 31/HĐB.2013 ngày 26/07/2013, số 57/HĐB.2013 ngày 16/09/2013 và số 58/HĐB.2013 ngày 16/09/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 10 năm 2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng. Theo Quyết định số 14/2014/QĐST-KDTM ngày 05/09/2014 của Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng, Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền còn nợ là 27.849.197.146 đồng (trong đó tiền gốc là 26.124.950.419 đồng và tiền lãi là 1.724.246.727 đồng).

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 1,724 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 02/12/2014, căn cứ Quyết định ủy thác thi hành án số 12/QĐ-CCTHA ngày 20/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng, Chi cục thi hành án dân sự Quận Phú Nhuận đã có Quyết định số 28/QĐ-CCTHA về việc giải quyết thi hành án với Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 13,062 tỷ VND.

Ngày 28/01/2015, Chi cục thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng đã có Quyết định số 577/QĐ-CCTHA về việc giải quyết thi hành án với Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà.

^{5.3} Giao dịch giữa Công ty Lương thực Vĩnh Long và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà theo các hợp đồng mua bán sau:

Gồm Hợp đồng số 88/HĐMB.2013 ngày 24/07/2013, hợp đồng 90/HĐMB.2013 ngày 26/07/2013, hợp đồng 92/HĐMB.2013 ngày 01/08/2013, hợp đồng 95/HĐMB.2013 ngày 02/08/2013, hợp đồng 96/HĐMB.2013 ngày 05/08/2013, hợp đồng 97/HĐMB.2013 ngày 14/08/2013, hợp đồng 111/HĐMB.2013 ngày 17/09/2013 và hợp đồng 125/HĐMB.2013 ngày 30/09/2013.

Hợp đồng số 134/HĐMB.2013 ngày 28/10/2013 giữa Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty Lương thực Vĩnh Long.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014 thì Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền là 96.617.501.799 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại là 83.079.738.232 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 7.239.323.892 đồng, tiền bồi thường thiệt hại là 1.240.640.000 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 5.057.799.655 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 41.959.009.116 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

5.4/ Giao dịch giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty TNHH Một thành viên Hòa Tân Lộc (bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) theo các hợp đồng mua bán sau:

- Giao dịch giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà theo các hợp đồng: Hợp đồng số 141/HĐKT. 2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 142/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 151/2013 ngày 14/10/2013; Hợp đồng số 157/2013 ngày 29/10/2013; Hợp đồng số 158/2013 ngày 01/11/2013. Số dư nợ gốc phải thu tại ngày 31/12/2015 liên quan đến các hợp đồng này với số tiền 14.125.890.938 VND.
- Hợp đồng số 137/2013 ngày 08/10/2013; Hợp đồng số 138/2013 ngày 08/10/2013 và Phụ lục 01/PLHD138 ngày 21/10/2013; Hợp đồng số 143/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 144/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 150/2013 ngày 14/10/2013 giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp với Công ty TNHH Một thành viên Hòa Tân Lộc.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP. HCM. Theo Quyết định số 126/2014/QĐST-KDTM ngày 26/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền còn nợ là 51.144.896.789 VND (trong đó nợ gốc là 47.217.773.250 VND và tiền nợ lãi là 3.927.123.539 VND). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/03/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với 2 khách hàng này số tiền 22.504.188.375 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa án số tiền 3,9 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

(6) Khoản Công ty Lương thực Vĩnh Long tạm ứng theo hợp đồng số 126/HĐMB.2013 ngày 09/10/2013 và hợp đồng 116/HĐMB.2013.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014 thì Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền 14.568.460.000 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại sau bù trừ với hợp đồng 116/HĐMB.2013 là 12.709.500.000 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.216.000.000 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 642.960.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 6.354.750.000 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi và phạt này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

(7) Khoản Công ty Lương thực Vĩnh Long tạm ứng theo hợp đồng số 134/HĐKT/2012 ngày 25/11/2012, hợp đồng số 135/HĐKT/2012 ngày 27/11/2012, hợp đồng số 136/HĐKT/2012 ngày 28/11/2012, hợp đồng số 138/HĐKT/2012 ngày 06/12/2012, và hợp đồng số 139/HĐKT/2012 ngày 06/12/2012 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 24/09/2014 thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền là 141.167.292.592 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng là 117.797.656.294 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 10.136.330.435 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/08/2014 là 13.233.305.863 đồng. Tuy nhiên Đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum tòa án không thụ lý do vụ việc đã chuyển thành vụ án đang được cơ quan công an điều tra. Do đó, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 35.339.296.888 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	43.233.724.447	-	44.487.934.555	-
Nguyên liệu, vật liệu	597.519.760.878	(1.862.150.355)	704.000.462.139	(1.879.383.769)
Công cụ, dụng cụ	24.337.611.952	-	21.445.954.166	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.990.017.716	-	11.365.767.114	-
Thành phẩm	784.911.832.038	(2.079.317.640)	1.252.045.098.086	(57.619.758.585)
Hàng hoá	118.185.552.264	-	223.150.674.485	-
Hàng gửi đi bán (*)	606.766.593.593	-	1.465.523.429.131	-
Hàng hoá bất động sản(**)	51.060.687.000	-	-	-
	2.229.005.779.888	(3.941.467.995)	3.722.019.319.676	(59.499.142.354)

(*) Thông tin bổ sung về hàng gửi đi bán

	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	Số lượng (tấn)	Số lượng (tấn)	VND	VND
Hàng xuất khẩu đi Philippines cho NFA	72.233	168.800	556.512.894.638	1.447.359.681.763
- Hàng nhận ủy thác xuất khẩu	-	78.417	-	663.184.453.452
- Hàng hóa của Văn phòng Tổng Công ty	72.233	90.383	556.512.894.638	784.175.228.311
			556.512.894.638	1.447.359.681.763

(**) Trong năm 2015, Công ty Lương thực Vĩnh Long có nhận tài sản kho NewHope (cũ) tại Lô D1.2 KCN Nhơn Hòa, tỉnh Bình Định để trừ nợ từ Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum. Công ty dự kiến bán tài sản này để thu hồi nợ.

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		
Tại Tổng Công ty	123.850.094.800	216.913.305.337
Công trình khu Cao ốc phức hợp 33,34,36,42 Chu Mạnh Trinh	-	501.669.858
Công trình Chợ gạo Thốt Nốt - TP Cần Thơ (*)	27.770.256.615	134.211.450.028
Công trình Văn phòng Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	95.320.466.784	81.440.814.050
Tổ hợp TM - DV - Căn hộ 289 Bến Bình Đông (Phường 14, Quận 8, TP HCM)	759.371.401	759.371.401
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	529.242.635	488.252.089
Công trình cầu cảng 10.000 tấn	462.412.089	462.412.089
Nhà bao che thiết bị sấy lúa Đan Mạch	-	23.409.091
Nhà trấu, nhà bao che sấy vĩ ngang	66.830.546	-
Nhà bao che dây chuyền sấy lúa trước Silo	-	2.430.909
Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	3.557.079.553	4.978.458.336
Công trình Kho sấy cám Nhà máy Ninh Quới A	-	80.909.091
Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2	2.680.613.503	2.657.439.100
Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long	876.466.050	2.240.110.145
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	54.664.652.581	50.571.792.820
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	88.189.102	88.189.102
Tiền tư vấn lập hồ sơ di dời nhà máy	5.000.000	5.000.000
Tiền thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim (dự án di dời nhà máy)	54.571.463.479	50.478.603.718

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tại Công ty Lương thực Long An	8.706.570.464	10.390.370.810
Kho Bàu Môn - XN Tân Thạnh	-	1.120.674.828
Kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
Xây dựng đường dây 22KV 3 pha và đi dờn trạm 320KVA	-	2.252.422.161
Hệ thống bồn chứa 3 x 45 tấn - Xí nghiệp CBLT chợ Gạo	-	987.760.000
Máy sàng đá - Xí nghiệp chế biến lương thực số 2	-	555.907.000
Xây dựng đường dây 22KV 3 pha và đi dờn trạm 320KVA	-	15.848.020
Hệ thống máy sấy vĩ ngang - Xí nghiệp Vĩnh Hưng	2.472.211.663	-
Hệ thống bồn chứa lúa khô 105 tấn - Xí nghiệp Vĩnh Hưng	441.400.000	-
Hệ thống bồn chứa lúa khô 130 tấn - Xí nghiệp Vĩnh Hưng	335.200.000	-
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	407.962.847	684.293.256
Văn phòng Công ty	106.462.847	298.020.705
Quyền sử dụng đất tại Dự án kho Mỹ Phước	301.500.000	301.500.000
Xí nghiệp Nước giải khát Suối Xanh	-	84.772.551
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	2.470.982.265	38.032.680.349
Công trình nâng cấp Xí nghiệp 1	-	22.717.075.517
Công trình Văn phòng Công ty	1.621.888.455	445.416.091
Công trình kho lương thực Xí nghiệp 2	781.887.187	3.025.491.058
Công trình Nhà máy xay lúa Tháp Mười	-	11.366.056.239
Công trình khác	67.206.623	478.641.444
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	106.413.637	511.971.820
Dự án đầu tư Hệ thống sấy lúa tại Kho lương thực Ngã Năm	106.413.637	511.971.820
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	16.085.184.763	5.130.482.891
Dự án xây kho lương thực Trà Ôn	-	2.633.018.724
Dự án xây văn phòng công ty mới	-	248.314.556
Dự án xây kho lương thực Tam Bình	16.085.184.763	2.249.149.611
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	-	479.963.682
Dự án xây dựng nhà máy chế biến thức ăn Tiểu Cần	-	253.636.364
Công trình xây dựng bờ kè cầu tàu tại thị trấn Cầu Quan	-	106.245.500
Chi phí kiểm toán Dự án Nhà máy CBTS Cầu Quan	-	120.081.818
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	186.340.556	132.152.088.807
Dự án nhà máy chế biến lương thực	65.973.614	3.759.863.261
Dự án nhà máy chế biến thủy sản	-	127.600.157.869
Dự án nhà máy chế biến thức ăn thủy sản	120.366.942	648.972.642
Công trình khác	-	143.095.035
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	441.112.031	701.461.532
Dự án nhà máy Chợ Thơm	-	384.337.201
Dự án văn phòng làm việc	279.159.181	279.159.181
Cải tạo và xây dựng mới kho Đồng Gò	161.952.850	37.965.150
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	2.626.458.312	2.719.161.856
Hạng mục Bờ kè kênh 25m	-	236.397.855
Hệ thống cung cấp điện, trạm biến áp - Giai đoạn 1	-	160.284.546
Hạng mục nhà quản lý và dịch vụ	142.272.728	142.272.728
Chi phí chung của DA "Chợ chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt"	2.484.185.584	2.180.206.727

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định		
<i>Tại Công ty Lương thực Sông Hậu</i>	1.919.483.880	4.545.455
Dây chuyền 16 tấn/h	-	4.545.455
Đầu tư dây chuyền máy sấy lúa tăng sản 150 tấn/ngày	1.919.483.880	-
<i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i>	3.956.132.866	3.965.829.051
Văn phòng Công ty	3.743.153.684	3.743.153.684
Máy tách màu Xí nghiệp chế biến gạo Việt Nguyên	56.821.932	66.518.117
Xí nghiệp Bánh tráng xuất khẩu	156.157.250	156.157.250
<i>Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp</i>	-	3.707.291.628
Chi phí lắp đặt máy sấy vỹ ngang tại chợ TTNS Thanh Bình	-	2.857.112.723
Thùng lúa nguyên liệu, cân điện tử và thiết bị chợ TTNS	-	850.178.905
<i>Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang</i>	195.000.000	-
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Nhà máy lúa Mỹ Quý	195.000.000	-
	219.702.711.190	471.431.949.719

(*) Chi tiết chi phí

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Giá trị bàn giao Công ty Lương thực Thốt Nốt	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Công trình Chợ gạo (BQLDA số 3) (**)	127.154.380.848	25.635.476.351	132.076.669.764	20.713.187.435
Tiền thuê đất (VP TCT theo dõi)	7.057.069.180	-	-	7.057.069.180
	134.211.450.028	25.635.476.351	132.076.669.764	27.770.256.615

(**) Trong năm 2015, BQLDA số 3 đã bàn giao tài sản cho Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt ("Chi nhánh Thốt Nốt") với tổng giá trị các hạng mục đã bàn giao là 132.076.669.764 VND.

Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	1.450.658.523.776	1.273.882.359.296	133.138.451.626	39.656.113.902	18.918.430.228	2.916.253.878.828					
- Mua trong năm	13.799.935.727	43.011.146.566	2.782.980.318	840.040.271	4.660.438.086	65.094.540.968					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	107.731.108.758	237.168.313.146	5.507.291.230	2.147.452.382	5.015.307.863	357.569.473.379					
- Giảm do chuyển sang TSCĐ vô hình	(4.065.249.198)	-	-	-	-	(4.065.249.198)					
- Giảm theo quyết toán đầu tư XD/CB	(1.968.484.052)	(371.187.549)	-	-	(94.845.909)	(2.434.517.510)					
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(332.086.701)	-	-	-	-	(332.086.701)					
- Thanh lý, nhượng bán	(12.182.154.704)	(20.138.415.917)	(589.927.198)	(406.969.567)	-	(33.317.467.386)					
- Giảm khác	(68.130.308)	-	-	(178.156.672)	-	(246.286.980)					
- Phán loại lại	(681.214.827)	1.150.966.032	3.340.021.692	131.777.522	(3.941.550.419)	-					
Số dư cuối năm	1.552.892.248.471	1.534.703.181.574	144.178.817.668	42.190.257.838	24.557.779.849	3.298.522.285.400					

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	442.443.502.460	588.623.204.038	81.600.004.128	24.490.839.360	6.720.459.350	1.143.878.009.336					
- Khấu hao trong năm	65.097.134.130	88.935.853.282	10.665.793.634	3.040.940.180	1.220.937.432	168.960.658.658					
- Giảm do chuyển sang TSCĐ vô hình	(20.326.246)	-	-	-	-	(20.326.246)					
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(258.700.587)	-	-	-	-	(258.700.587)					
- Thanh lý, nhượng bán	(10.906.742.553)	(19.632.077.836)	(589.927.198)	(406.969.567)	-	(31.535.717.154)					
- Giảm khác	(139.010.443)	(434.750.000)	(492.296)	(297.733.443)	-	(871.986.182)					
- Phán loại lại	(807.004.944)	(979.852.570)	2.505.629.090	(24.083.531)	(694.688.045)	-					
Số dư cuối năm	495.408.851.817	656.512.376.914	94.181.007.358	26.802.992.999	7.246.708.737	1.280.151.937.825					

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	1.008.215.021.317	685.259.155.258	51.538.447.498	15.165.274.541	12.197.970.878	1.772.375.869.492					
Tại ngày cuối năm	1.057.483.396.655	878.190.804.660	49.997.810.310	15.387.264.838	17.311.071.112	2.018.370.347.575					

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	812.132.360.492	5.950.209.600	9.389.459.762	827.472.029.854
- Phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	4.065.249.198	-	-	4.065.249.198
- Theo phê duyệt quyết toán	15.273.763	-	-	15.273.763
- Mua trong năm	-	222.300.000	-	222.300.000
- Góp vốn, chuyển nhượng (*)	(634.959.991.224)	-	-	(634.959.991.224)
- Thanh lý nhượng bán	(3.522.143.600)	-	-	(3.522.143.600)
- Giảm khác (**)	(2.129.533.939)	-	-	(2.129.533.939)
Số dư cuối năm	175.601.214.690	6.172.509.600	9.389.459.762	191.163.184.052
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	42.081.814.621	4.586.310.670	6.348.638.426	53.016.763.717
- Khấu hao trong năm	10.807.540.886	311.421.841	454.817.540	11.573.780.267
- Phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	20.326.246	-	-	20.326.246
- Góp vốn, chuyển nhượng (*)	(34.075.730.823)	-	-	(34.075.730.823)
- Thanh lý nhượng bán	(26.252.100)	-	-	(26.252.100)
- Giảm khác	-	(418.808.362)	-	(418.808.362)
Số dư cuối năm	18.807.698.830	4.478.924.149	6.803.455.966	30.090.078.945
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	770.050.545.871	1.363.898.930	3.040.821.336	774.455.266.137
Tại ngày cuối năm	156.793.515.860	1.693.585.451	2.586.003.796	161.073.105.107

(*) Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 37

(**) Công ty Lương thực Tiền Giang phân loại TSCĐ vô hình không đủ điều kiện ghi nhận quyền sử dụng đất sang chi phí chờ phân bổ.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất và Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.831.868.000	5.735.517.096	20.567.385.096
Số dư cuối năm	14.831.868.000	5.735.517.096	20.567.385.096
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.039.823.898	3.053.724.674	4.093.548.572
- Khấu hao trong năm	-	167.123.568	167.123.568
Số dư cuối năm	1.039.823.898	3.220.848.242	4.260.672.140
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.792.044.102	2.681.792.422	16.473.836.524
Tại ngày cuối năm	13.792.044.102	2.514.668.854	16.306.712.956

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	19.558.293.047	15.469.953.929
Cước vận chuyển hàng xuất khẩu	82.192.434.724	84.592.922.750
Phí làm hàng tại cảng đi và cảng đến	48.356.834.302	60.354.894.215
- Phí làm hàng tại cảng đi	3.246.729.802	8.222.975.140
- Phí làm hàng cảng đến	45.110.104.500	52.631.919.075
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.026.278.243	13.283.114.223
	161.133.840.316	174.200.885.117
b) Dài hạn		
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	8.830.350.550	7.456.115.031
Chi phí mua bán tin The Rice Trader	35.942.143	35.060.000
Phí hội viên	4.475.250	115.118.458
Chi phí sửa chữa	3.634.478.232	2.566.168.435
Chi phí bảo hiểm tài sản	60.839.625	425.346.070
Chi phí bồi hoàn vốn đầu tư trên đất nuôi trồng thủy sản	-	11.589.204.038
Bao bì luân chuyển	1.886.254.343	2.175.741.543
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	50.660.841.142	50.837.305.485
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	6.433.266.879	6.923.528.533
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	6.875.960.002	6.971.800.575
Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên Trà Vinh	1.312.340.000	1.574.960.000
Chi phí tiền khu đất A-B xử lý theo Kiểm toán Nhà nước	-	270.785.923
Chi phí trả trước dài hạn khác	297.433.350	290.152.662
	80.032.181.516	91.231.286.753

Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số được hoàn trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.793.711.164	4.890.276.406	65.546.407.224	-	-	3.213.438.386
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	8.419.879.954	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.935.058.846	4.325.703.902	1.218.452.513	1.034.397.371	4.900.661.475	25.404.256.299
- Thuế thu nhập cá nhân	232.545.801	11.216.191	795.085.554	-	241.880.977	20.273.395
- Thuế tài nguyên	-	-	12.825.283	-	-	382.510
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.319.707	2.493.476.804	13.867.323.736	-	-	2.730.774.141
- Các loại thuế khác	7.000.000	6.978.700	205.302.126	-	-	14.883.158
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	125.227.523	-	-	-
	8.969.635.518	11.727.652.003	90.190.121.403	1.034.397.371	5.142.542.452	31.384.007.889

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng Vietcombank- CN TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	5.585.351.865.329	16.706.861.170.103	17.917.321.734.858	4.374.891.300.574	4.374.891.300.574	4.374.891.300.574
- Ngân hàng Eximbank- CN TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	1.054.787.780.574	3.295.052.285.748	3.044.925.208.785	1.304.914.857.537	1.304.914.857.537	1.304.914.857.537
- Ngân hàng Agribank- CN Sài Gòn ⁽³⁾	157.149.508.973	140.023.312.422	267.043.380.730	30.129.440.665	30.129.440.665	30.129.440.665
- Ngân hàng BIDV- CN Sở Giao Dịch II ⁽⁴⁾	1.006.699.628.502	346.364.050.127	1.232.898.950.108	120.164.728.521	120.164.728.521	120.164.728.521
- Ngân hàng TMCP BD Liên Việt - CN Chợ Lớn ⁽⁵⁾	547.988.503.444	877.618.862.979	1.031.985.136.428	393.622.229.995	393.622.229.995	393.622.229.995
- Ngân hàng TMCP BD Liên Việt - CN Chợ Lớn ⁽⁵⁾	47.109.529.455	571.919.253.783	575.153.783.238	43.875.000.000	43.875.000.000	43.875.000.000
- Ngân hàng Techcombank- CN Sài Gòn ⁽⁶⁾	-	626.063.983.880	391.805.441.262	234.258.542.618	234.258.542.618	234.258.542.618
- Ngân hàng VIB - CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	-	325.540.358.108	255.856.878.108	69.683.480.000	69.683.480.000	69.683.480.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	-	365.081.017.449	302.240.620.749	62.840.396.700	62.840.396.700	62.840.396.700
- Ngân hàng MB Bank - CN Sài Gòn ⁽⁹⁾	-	388.753.130.833	233.072.880.387	155.680.250.446	155.680.250.446	155.680.250.446
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽¹⁰⁾	70.601.625.000	70.601.625.000	170.168.369.500	42.295.956.000	42.295.956.000	42.295.956.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chi nhánh An Giang ⁽¹¹⁾	-	310.015.960.624	250.005.900.878	60.010.059.746	60.010.059.746	60.010.059.746
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam Chi nhánh Long Xuyên ⁽¹²⁾	-	76.077.364.000	48.169.500.000	27.907.864.000	27.907.864.000	27.907.864.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹³⁾	-	550.217.355.807	433.065.852.660	117.151.503.147	117.151.503.147	117.151.503.147
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang ⁽¹⁴⁾	-	164.754.883.500	141.476.651.500	23.278.232.000	23.278.232.000	23.278.232.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Cần Thơ ⁽¹⁵⁾	417.955.999.020	417.955.999.020	785.447.384.750	210.868.162.000	210.868.162.000	210.868.162.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ ⁽¹⁶⁾	50.345.520.000	50.345.520.000	99.795.700.000	86.064.600.000	86.064.600.000	86.064.600.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - CN Cần Thơ ⁽¹⁷⁾	148.576.041.130	148.576.041.130	581.170.930.395	154.471.542.635	154.471.542.635	154.471.542.635
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Bạc Liêu ⁽¹⁸⁾	30.187.512.380	30.187.512.380	143.716.949.480	5.765.652.300	5.765.652.300	5.765.652.300
- Ngân hàng BNP Paribas Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁹⁾	257.018.750.000	257.018.750.000	678.759.987.000	228.547.593.000	228.547.593.000	228.547.593.000
- Ngân hàng Vietbank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁰⁾	36.337.500.000	36.337.500.000	486.508.566.500	132.980.600.000	132.980.600.000	132.980.600.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Tiền Giang ⁽²¹⁾	-	234.486.576.900	206.452.801.270	28.033.775.630	28.033.775.630	28.033.775.630
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Duyên Hải ⁽²²⁾	100.082.642.310	100.082.642.310	334.991.452.492	100.908.311.700	100.908.311.700	100.908.311.700
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh ⁽²³⁾	24.957.348.538	24.957.348.538	204.215.105.668	113.856.685.180	113.856.685.180	113.856.685.180
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh ⁽²⁴⁾	12.047.028.100	12.047.028.100	110.382.400.107	19.889.766.100	19.889.766.100	19.889.766.100
- Ngân hàng TMCP An Bình chi nhánh Đồng Tháp ⁽²⁵⁾	39.125.400.000	39.125.400.000	131.789.822.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Tháp ⁽²⁶⁾	45.646.300.000	45.646.300.000	361.780.100.000	46.800.000.000	46.800.000.000	46.800.000.000

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		31/12/2015			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
					VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Cao Lãnh ⁽²⁷⁾	69.762.940.000	69.762.940.000	147.947.117.500	168.610.057.500	49.100.000.000	49.100.000.000
- Ngân hàng VID Public bank Hồ Chí Minh ⁽²⁸⁾	124.402.500.000	124.402.500.000	269.920.808.000	320.213.268.000	74.110.040.000	74.110.040.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Đồng Tháp ⁽²⁹⁾	59.850.000.000	59.850.000.000	198.343.700.000	226.193.700.000	32.000.000.000	32.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Đồng Tháp ⁽³⁰⁾	-	-	64.648.070.000	39.648.070.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Chi nhánh Đồng Tháp ⁽³¹⁾	-	-	154.000.000.000	134.500.000.000	19.500.000.000	19.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Vĩnh Long ⁽³²⁾	145.061.846.160	145.061.846.160	180.390.615.069	292.949.264.515	32.503.196.714	32.503.196.714
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam chi nhánh Mỹ Tho ⁽³³⁾	-	-	71.572.680.000	50.385.080.000	21.187.600.000	21.187.600.000
- Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng SCL - Chi nhánh Bến Tre ⁽³⁴⁾	17.838.837.970	17.838.837.970	130.404.206.732	116.303.035.762	31.940.008.940	31.940.008.940
- Ngân hàng VIB Chi nhánh Quận 11 TPHCM ⁽³⁵⁾	-	-	279.314.525.000	206.387.025.000	72.927.500.000	72.927.500.000
- Ngân hàng An Bình Chi nhánh Bình Dương ⁽³⁶⁾	-	-	159.729.015.000	131.186.335.000	28.542.680.000	28.542.680.000
- Ngân Hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn Long An ⁽³⁷⁾	-	-	126.067.481.000	111.648.186.000	14.419.295.000	14.419.295.000
- Ngân hàng Eximbank Long An ⁽³⁸⁾	47.420.840.000	47.420.840.000	135.206.180.000	141.820.780.000	40.806.240.000	40.806.240.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Long An ⁽³⁹⁾	-	-	52.045.050.000	22.183.000.000	29.862.050.000	29.862.050.000
- Ngân hàng TMCP SHB Chi nhánh Long An ⁽⁴⁰⁾	79.835.625.000	79.835.625.000	148.040.003.500	218.882.168.500	8.993.460.000	8.993.460.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Cần Thơ	-	-	51.481.704.730	51.481.704.730	-	-
- Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long	-	-	49.994.651.820	49.994.651.820	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Bến Tre	-	-	63.529.901.981	63.529.901.981	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - CN An Giang	-	-	36.000.000.000	36.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Vietbank Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	10.602.210.000	10.602.210.000	-	-
- Ngân hàng ANZ TP. Hồ Chí Minh	-	-	246.157.957.000	295.385.837.000	-	-
- Ngân hàng HSBC TPHCM	49.227.880.000	49.227.880.000	-	-	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang	10.525.550.000	10.525.550.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Bến Tre	19.964.250.000	19.964.250.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Bến Tre	7.280.000.000	7.280.000.000	30.678.958.500	37.958.958.500	-	-
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui	-	-	57.613.388.875	57.613.388.875	-	-
- Vay chiết khấu BCT	-	-	67.706.433.194	67.706.433.194	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh An Giang	61.041.610.400	61.041.610.400	258.027.629.855	319.069.240.255	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Bạc Liêu	60.388.280.360	60.388.280.360	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 11	52.800.465.896	52.800.465.896	-	-	-	-

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Quốc tế (VIB)- CN Quận 12	-	-	45.404.546.000	45.404.546.000	-	-
- Ngân hàng Tokyo Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	139.046.220.000	139.046.220.000	218.575.000	139.264.795.000	-	-
- Ngân hàng Hong Leong Thành phố Hồ Chí Minh	74.789.050.000	74.789.050.000	93.382.210.500	168.171.260.500	-	-
- Ngân hàng Chinatrust Thành phố Hồ Chí Minh	101.576.380.000	101.576.380.000	108.280.000.000	209.856.380.000	-	-
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt chi nhánh Đồng Tháp	50.315.349.920	50.315.349.920	88.556.393.000	138.871.742.920	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh Đồng Tháp	-	-	173.869.200.000	173.869.200.000	-	-
- Ngân hàng techcombank chi nhánh Đồng Tháp	-	-	212.582.433.000	212.582.433.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM chi nhánh Đồng Tháp	-	-	33.874.250.000	33.874.250.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế chi nhánh Cần Thơ	-	-	137.004.925.000	137.004.925.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu	49.987.703.250	49.987.703.250	11.520.020.608	61.507.723.858	-	-
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	78.906.588.740	78.906.588.740	47.247.253.655	126.153.842.395	-	-
- Ngân hàng TMCP Đồng Á - CN Sóc Trăng	95.970.223.300	95.970.223.300	-	95.970.223.300	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	79.986.810.375	79.986.810.375	109.999.426.500	189.986.236.875	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh-CN An Giang	43.154.913.187	43.154.913.187	-	43.154.913.187	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh -CN Vĩnh Long	-	-	65.092.800.000	65.092.800.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	19.601.383.345	19.601.383.345	-	19.601.383.345	-	-
- Ngân hàng Techcombank CN Long An	-	-	118.421.310.000	118.421.310.000	-	-
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>81.123.493.041</i>	<i>81.123.493.041</i>	<i>48.097.065.194</i>	<i>86.300.114.904</i>	<i>42.920.443.331</i>	<i>42.920.443.331</i>
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang ⁽⁴¹⁾	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 11 ⁽⁴²⁾	27.274.710.008	27.274.710.008	25.348.026.661	32.436.331.871	20.186.404.798	20.186.404.798
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Đồng Tháp ⁽⁴³⁾	1.542.000.000	1.542.000.000	3.702.000.000	1.542.000.000	3.702.000.000	3.702.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN Chi nhánh Cao Lãnh ⁽⁴⁴⁾	350.000.000	350.000.000	425.000.000	365.000.000	410.000.000	410.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Sóc Trăng ⁽⁴⁵⁾	10.538.516.033	10.538.516.033	10.538.516.033	10.538.516.033	10.538.516.033	10.538.516.033
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt- CN Vĩnh Long ⁽⁴⁶⁾	3.834.760.000	3.834.760.000	6.383.522.500	3.834.760.000	6.383.522.500	6.383.522.500
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.011.875.000	8.011.875.000	-	8.011.875.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Trà Vinh	27.871.632.000	27.871.632.000	-	27.871.632.000	-	-
	5.666.475.358.370	5.666.475.358.370	16.754.958.235.297	18.003.621.849.762	4.417.811.743.905	4.417.811.743.905

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang ⁽⁴¹⁾	7.010.000.000	7.010.000.000	618.000.000	1.700.000.000	5.928.000.000	5.928.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 11 ⁽⁴²⁾	68.843.134.344	68.843.134.344	7.295.688.696	32.726.045.563	43.412.777.477	43.412.777.477
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Đồng Tháp ⁽⁴³⁾	7.292.000.000	7.292.000.000	32.882.000.000	14.984.000.000	25.190.000.000	25.190.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi nhánh Cao Lãnh ⁽⁴⁴⁾	-	-	3.230.000.000	410.000.000	2.820.000.000	2.820.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Sóc Trăng ⁽⁴⁵⁾	40.015.383.432	40.015.383.432	-	10.538.516.033	29.476.867.399	29.476.867.399
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt- CN Vinh Long ⁽⁴⁶⁾	9.591.410.369	9.591.410.369	12.661.743.163	3.855.840.000	18.397.313.532	18.397.313.532
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁷⁾	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP PT Nhà đồng bằng sông Cửu Long - CN Đồng Tháp	3.185.000.000	3.185.000.000	15.000.000	3.200.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	202.730.000.000	202.730.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chi nhánh Tiền Giang	-	-	45.990.000.000	45.990.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.011.875.000	8.011.875.000	-	8.011.875.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Trà Vinh	60.421.562.043	60.421.562.043	15.919.366.000	76.340.928.043	-	-
	204.370.365.188	204.370.365.188	371.341.797.859	400.487.204.639	175.224.958.408	175.224.958.408
	(81.123.493.041)	(81.123.493.041)			(42.920.443.331)	(42.920.443.331)
	123.246.872.147	123.246.872.147			132.304.515.077	132.304.515.077

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

11/06/2016

Thông tin bổ sung cho khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2015

- (1) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 0204/KH/15NH ngày 21/09/2015; HĐ tín dụng hạn mức số 01/CV-0204/KH/15NH ngày 21/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, Chiết khấu/ ứng trước bộ chứng từ hàng xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 42.327.598,69 USD tương đương 953.217.522.499 VND.
- (1.2) Hợp đồng tín dụng số 0005/KH/15NH ngày 21/01/2015 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 28/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Đến hết ngày 31/12/2015;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ.
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 4.205.000 USD tương đương 94.696.600.000 VND.
- (1.3) Khoản vay của Công ty Bột mì Bình Đông tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh:
- (1.3.1) Hợp đồng tín dụng số 0025/KH/15NH ngày 12/1/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu/ ứng trước bộ chứng từ hàng xuất khẩu có truy đòi chứng từ xuất khẩu; bảo lãnh phát hành thư tín dụng;
 - Thời hạn cho vay: theo từng lần nhận nợ
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 116.545.495.742 VND.
- (1.3.2) Hợp đồng cho vay từng lần số 0263/KH/15NH/TL ngày 26/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay 12.594.153.277 đồng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: theo từng lần nhận nợ
 - Mục đích cho vay: Thanh toán 2 bộ chứng từ thuộc LC 002237101500878. Hợp đồng CG13314/15.ARR, Invoice 1912030 và 1912031;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 12.594.153.277 VND.
- (1.4) Hợp đồng tín dụng số 0058/KH/15NH ngày 26/02/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 7 tháng; theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 29/09/2015 thì thời hạn vay được kéo dài đến hết ngày 31/12/2015;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 37.670.000.000 VND.
- (1.5) Hợp đồng sửa đổi bổ sung của hợp đồng tín dụng số 0045/KH/15NH ngày 09/02/2015 số 01 ngày 19/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 75.000.000.000 VND.

- (1.6) Hợp đồng tín dụng số 053/KH/15NH ngày 12/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Đến hết ngày 19/09/2015. Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay USD trong kỳ là 2,3%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 674.559,77 USD tương đương với 15.191.086.019 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201500301 ngày 22/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan đến xuất khẩu gạo
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.337.897,01 USD tương đương 30.129.440.665 VND.
- (3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1600LAV201501327 ngày 24/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2015- 2016;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.333.543,21 USD tương đương 120.164.728.521 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/1176761/HĐTD ngày 12/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 17.463.275,51 USD tương đương 393.622.229.995 VND.
- (5) Phụ lục hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/015/2015/TG/PLHMTD-LPB ngày 02/10/2015, với các điều khoản:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực, nông sản;
 - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 4011/TCT-TCKT ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.950.000 USD tương đương với 43.875.000.000 VND.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số CIB20150060/HĐCTD ngày 17/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo, tấm;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 10.397.627,28 USD tương đương 234.258.542.618 VND.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 0004/HD9TD2-VIB601/15 ngày 16/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 69.683.480.000 VND, trong đó số dư nợ ngoại tệ là 962.000 USD tương đương với 21.683.480.000 VND.

- (8) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0005/15/HĐTDHM-DN/068 ngày 21/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.792.906,52 USD tương đương 62.840.396.700 VND.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 52.15.110.262041.TD ngày 12/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo năm 2015 - 2016;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 6.909.990,03 USD tương đương 155.680.250.446 VND.
- (10) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/548432/HĐTD ngày 05/02/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/12/2015
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 4070/TCT-TCKT ngày 10/12/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.975.000.000 VND và 1.611.400,00 USD tương đương 36.320.956.000 VND.
- (11) Bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- (11.1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng với Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chi nhánh An Giang số CIB20140006/HĐCTC ngày 29/08/2014 và phụ lục số CIB20140006/HĐCTD/PL04 ngày 13/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức và bảo lãnh vay vốn số 4069/TCT-TCKT ngày 10/12/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.793.800,00 USD tương đương 40.414.314.000 VND.
- (11.2) Hợp đồng tín dụng số CIB20140006/HĐCTD ngày 29/08/2014 và các phụ lục với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Đến hết ngày 29/08/2015. Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 869.762,35 USD tương đương với 19.595.745.746 VND.
- (12) Hợp đồng tín dụng số H.M.0042.15/HĐTD ngày 06/02/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Xuyên, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/12/2015
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 2575/TCT-TCKT ngày 11/08/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.500.000.000 VND và 1.171.600 USD tương đương 26.407.864.000 VND.

- (13) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (13.1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CHCM.HDDN.14.40 ngày 21/10/2014 và phụ lục hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CHCM.HDDN.14.40-PL01 ngày 25/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 4071/TCT-TCKT ngày 10/12/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.003.000 USD tương đương 22.587.560.000 VND.
- (13.2) Hợp đồng cấp tín dụng số CHCM.HDDN.15.120 ngày 31/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 4071/TCT-TCKT ngày 10/12/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 7.450.000.000 VND.
- (13.3) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.15.21 ngày 9/2/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký;
 - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 17.368.853.787 VND.
- (13.4) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.15.02 ngày 13/01/2015 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số CHCM.HDDN.15.02/SĐBS-04 với điều khoản chi tiết như sau
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh gạo;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.746.718 USD tương đương 61.856.089.360 VND;
- (13.5) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.15.17 ngày 04/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh gạo;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 350.000 USD tương đương với 7.889.000.000 VND.
- (14) Bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- (14.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0135/15/TD/I ngày 20/01/2015 với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 4072/TCT-TCKT ngày 10/12/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 3.425.000.000 VND và 215.800 USD tương đương 4.864.132.000 VND.

- (14.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0812/15/TD/XXIV ngày 13/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Đến hết ngày 31/12/2015. Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 665.000 USD tương đương với 14.989.100.000 VND.
- (15) Bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- (15.1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201500301 ngày 22/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn giải ngân: Đến ngày 22/01/2016;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.021.300 USD tương đương 45.560.102.000 VND.
- (15.2) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201500301 ngày 22/01/2015 giữa Vinafood II và Eximbank TP. HCM với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Thu mua lúa gạo;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 2758/TCT-TCKT ngày 11/09/2015.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 7.340.500,00 USD tương đương 165.308.060.000 VND;
- (16) Hợp đồng tín dụng số 323.15.451.600379.TD ngày 10/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh các loại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo của khách hàng giai đoạn 2015-2016;
 - Thời hạn cấp tín dụng: Đến ngày 30/06/2016;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 3.820.000 USD tương đương 86.064.000.000 VND.
- (17) Bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- (17.1) Hợp đồng tín dụng số 0005/15/HĐTDHM-DN/068 ngày 21/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Đến ngày 21/01/2016;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam.
 - + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 120.000 USD tương đương 2.700.000.000 VND.
- (17.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0005/15/HĐTDHM-DN/068 ngày 21/01/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, cho phép các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty được ủy quyền sử dụng khoản vay, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 184.027,00 USD tương đương 4.141.527.635 VND

- (17.3) Hợp đồng tín dụng số 0005/15/HĐTDHM-DN/068 ngày 21/01/2015 được ký giữa HDBank và Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (VINAFOOD II) với nội dung và điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền số 2588/TCT-TCKT ngày 11/08/2015 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 6.561.334 USD tương đương 147.630.015.000 VND.
- (18) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 017115-BL/HĐHMTD-LienVietPostBank ngày 04/08/2015 với các điều khoản:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện HD Xuất khẩu số 20150127/TW ngày 27/01/2015 và 20150202/TW ngày 02/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 2474/TCT-TCKT ngày 30/07/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 255.910,00 USD tương đương 5.765.652.300 VND.
- (19) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (19.1) Văn bản ủy quyền số 138/TCT-TCKT ngày 12/01/2015 của Tổng công ty Lương thực Miền Nam với nội dung: Công ty Lương thực Long An được sử dụng hạn mức tín dụng của Tổng công ty Lương thực Miền Nam của hợp đồng tín dụng số BNPPHCM-011-12-ST ngày 26/04/2012, với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn ủy quyền: Đến hết ngày 31/12/2015;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
 - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 51.950.000.000 VND và 1.579.000,00 USD tương đương với 35.601.713.000 VND.
- (19.2) Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 4018/TCT-TCKT ngày 31/12/2014, với điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 100.995.880.000 VND trong đó số dư nợ ngoại tệ là 2.040.000 USD tương đương với 45.995.880.000 VND.
- (19.3) Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 2580/TCT-TCKT ngày 11/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ quy định trong Khế ước nhận nợ và tối đa không quá 6 tháng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 40.000.000.000 VND.
- (20) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.15.105 ngày 03/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh
 - Thời hạn của hợp đồng: Được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.905.000 USD tương đương 132.980.600.000 VND.

- (21) Hợp đồng tín dụng số 004/2015/HĐHM-PN/SHB.131400 ngày 12/02/2015, với điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.243.734,50 USD tương đương 28.033.775.630 VND.
- (22) Hợp đồng tín dụng hạn mức số H.M.0077.15/HĐTD ngày 04/03/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 87/TCT-TCKT ngày 09/01/2015.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 4.476.855 USD tương đương 100.908.311.700 VND.
- (23) Khoản vay của Công ty Lương thực Trà Vinh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh bao gồm
- (23.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/854414/HĐTD ngày 26/02/2015 và Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/854414/HĐTD ngày 09/07/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 358/TCT-TCKT ngày 10/02/2015 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 887.311 USD tương đương 19.999.989.940 VND
- (23.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2015/854414/HĐTD ngày 26/11/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 358/TCT-TCKT ngày 10/02/2015 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 4.164.006 USD tương đương 93.856.695.240 VND
- (24) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 152/NHNT.TV.15 ngày 27/01/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 03 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 85/TCT-TCKT ngày 09/01/2015 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 19.889.766.100 VND
- (25) Hợp đồng tín dụng số 1533/14/TD/XXX ngày 25/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ABBANK tại thời điểm nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 80.000.0000.000 VND.

- (26) Hợp đồng tín dụng số 211/2015/NHNT.ĐT ngày 27/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lương thực ;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ quy định trong Kế ước nhận nợ và tối đa không quá 4 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 46.800.000.000 VND.
- (27) Hợp đồng tín dụng số HM.0207.14 ngày 18/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: Quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ và tối đa không được quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 49.100.000.000 VND.
- (28) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (28.1) Thư đề nghị tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 27/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng và tự tái lại nếu không có thỏa thuận khác;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 626.000,00 USD tương đương 14.110.040.000 VND.
- (28.2) Hợp đồng tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/10/016 ngày 19/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Tài trợ thanh toán trong nước và nhập khẩu, bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chi phí hoạt động của Công ty ;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ và sẽ được điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 60.000.000.000 VND.
- (29) Hợp đồng tín dụng số 261/2015/HĐHM-PN/SHB.131500 ngày 02/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua dự trữ lúa gạo và bổ sung vốn lưu động thực hiện xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu ủy thác ký với Vinafood 2;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo quy định trong từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 32.000.000.000 VND.
- (30) Hợp đồng tín dụng số 600.15.710.64773.TD ngày 27/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh gạo xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 25.000.000.000 VND.
- (31) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6500-LAV201500026/HĐTD ngày 23/01/2015, các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động mua lúa gạo xuất khẩu theo kế hoạch kinh doanh lương thực năm 2015;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2015;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng Kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 19.500.000.000 VND.

- (32) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (32.1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03815/VL-HĐTD được ký vào ngày 03/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực để thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2015;
 - Thời hạn cho vay: không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 3941/TCT-TCKT ngày 30/11/2015;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 802.662,97 USD tương đương 18.083.996.714 VND.
- (32.2) Hợp đồng tín dụng số 02315/VL-HĐTD ngày 06/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực để thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2015;
 - Thời hạn cho vay: Cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 640.000 USD tương đương với 14.419.200.000 VND.
- (33) Hợp đồng tín dụng số 2000 - LAV - 201500301 ngày 22/01/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: thanh toán tiền mua nông sản và các chi phí liên quan đến hoạt động chế biến nông sản xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: Cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền bảo lãnh vay vốn số 226/TCT-TCKT ngày 28/01/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 940.000 USD tương đương với 21.187.600.000 VND.
- (34) Khoản vay của Công ty Lương thực Trà Vinh tại Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Bến Tre bao gồm:
- (34.1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số HM0541.14/HĐTD ngày 23/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng/theo từng lần nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam bảo lãnh vay vốn.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 14.725.150.000 VND
- (34.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/7609346/HĐTD ngày 16/10/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng/theo từng lần nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam bảo lãnh vay vốn.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 13.728.800.000 VND và 154.661 USD tương đương 3.486.058.940 VND.
- (35) Văn bản ủy quyền và vay vốn số 1296/TCT-TCKT ngày 13/04/2015 của Tổng công ty Lương thực Miền Nam với nội dung: Công ty Lương thực Long An được sử dụng hạn mức tín dụng của Tổng công ty Lương thực Miền Nam với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn ủy quyền: Đến hết ngày 31/12/2015;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 14.900.000.000 VND và 2.579.000,00 USD tương đương với 58.027.500.000 VND.

- (36) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1542/15/TD/V ngày 02/06/2015 với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.268.000,00 USD tương đương với 28.542.680.000 VND.
- (37) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 6600LAV201504470/HĐTD ngày 29/09/2015 với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Thu mua lúa gạo;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 641.000,00 USD tương đương với 14.419.295.000 VND.
- (38) Văn bản ủy quyền số 196/TCT-TCKT ngày 26/01/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền nam với nội dung: Công ty Lương thực Long An được sử dụng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty Lương thực Miền nam của hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201500301 ngày 22/01/2015, với các điều khoản chi tiết:
- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/12/2015;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.812.000,00 USD tương đương với 40.806.240.000 VND.
- (39) Hợp đồng cấp tín dụng số 14168.15.714.589162.TD ngày 29/07/2015 với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và dự trữ hàng phục vụ sản xuất kinh doanh giai đoạn 2015 - 2016;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/12/2015;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 7.670.000.000 VND và 985.000,00 USD tương đương 22.192.050.000 VND.
- (40) Hợp đồng tín dụng số 29/2014/HDHM - PN/SHB.131200 ngày 25/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua tạm trữ lúa gạo theo chỉ đạo của Hiệp hội lương thực Việt Nam (VFA) giao hàng năm và thực hiện các Hợp đồng xuất khẩu;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 399.000,00 USD tương đương với 8.993.460.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2015

- (41) Hợp đồng tín dụng (trung & dài hạn) số 0123/14/TD/XXIV được ký vào ngày 09/06/2014 với ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang (kèm theo phụ lục hợp đồng tín dụng số 0123.3/14/PLHĐTD/XXIV ngày 13/01/2015) với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị tại Xí nghiệp chế biến lương thực Châu Phú;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày bên vay rút tiền lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
 - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 5.928.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là: 1.700.000.000 VND;
- (42) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (42.1) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201001373 ngày 28/09/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Kho chứa lương thực Ninh Quới - huyện Hồng Dân;
 - Thời hạn cho vay: 72 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 209.000,00 USD tương đương 4.702.500.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 209.000 USD, tương đương 4.702.500.000 VND.
- (42.2) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201100484 ngày 06/05/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lương thực Trà Ôn;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty lương thực Miền Nam ;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.719.928,38 USD tương đương 38.710.277.477 VND, số nợ gốc phải trả trong năm tới là 687.562,38 USD tương đương 15.483.904.798 VND.
- (43) Khoản vay dài hạn của Công ty Lương thực Đồng Tháp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đồng Tháp bao gồm:
- (43.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 230 /2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt dây chuyền xay lúa 8 -12 tấn/giờ tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3991/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.824.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 456.000.000 VND.
- (43.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 231/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt hệ thống xuất lúa và thùng chứa lúa khô 200 tấn tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: : Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3992/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 530.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 132.000.000 VND.

- (43.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 232/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư mở rộng mái bán kho 40 x 75M tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: : Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3993/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.066.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 264.000.000 VND.
- (43.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 233/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và phụ lục số 1 ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt máy sấy vĩ ngang năng suất 35 -40 tấn/mé tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: : Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3994/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.280.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 420.000.000 VND.
- (43.5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 234/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt máy nhà bao che máy sấy vĩ ngang tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: : Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3995/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.050.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 270.000.000 VND.
- (43.6) Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 123/2015/NHNT.ĐT ngày 24/06/2015, với các điều khoản chi tiết
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư "Cải tạo và nâng cấp XI nghiệp chế biến lương thực 1"
 - Thời hạn cho vay: 90 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn 1705/TCT-TCKT ngày 04/06/2015;
 - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 19.440.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.160.000.000 VND.
- (44) Hợp đồng tín dụng số D.I.0083.14/HĐTĐ ngày 18/04/2014 và PL hợp đồng số D.I.0083.14/PLHĐ.02 ngày 05/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Lắp đặt máy sấy vĩ ngang năng suất 30-35 tấn/mé và thiết bị nhập lúa;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vốn vay số 2949/TCT-TCKT ngày 25/12/2013 của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.820.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 410.000.000 VND.

- (45) Hợp đồng tín dụng số 801/HĐTD ngày 14/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí thực hiện dự án đầu tư mới Kho lương thực Ngã Năm;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản, bao gồm các Hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp số 799/HĐTC ngày 14/03/2012, tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 725967, số vào sổ CT 000039 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 14/12/2011.
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 800/HĐTC ngày 14/03/2012, tài sản hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ nhà làm việc, nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị,...thuộc kho lương thực Ngã Năm tại ấp 4 - Thị trấn Ngã Năm - Tỉnh Sóc Trăng.
 - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 29.476.867.399 VND, số dư nợ đến hạn trả trong năm tới là 10.538.516.033 VND.
- (46) Bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- (46.1) Hợp đồng tín dụng số 09114/VL-HĐTD ngày 08/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư kho lương thực Trà Ôn;
 - Thời hạn cho vay: 30 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay; theo công văn số 119/TCT-HĐTV chấp thuận cho công ty được thế chấp hàng hóa bất động sản là kho Newhope với giá trị 45.448.150.000 đồng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 7.031.257.293 VND; số nợ gốc phải trả năm tới là 4.103.522.500 VND.
- (46.2) Hợp đồng tín dụng số 22115/VL-HĐTD ngày 24/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán công nợ do nhận bàn giao tài sản nội bộ là Nhà máy sấy và xay lúa Mỹ Quý từ Công ty Lương thực Đồng Tháp về cho Công ty NSTP Tiền Giang theo công văn số 85/TCT-HĐTV ngày 10/04/2015 do Tổng Công ty Lương thực Miền Nam ban hành;
 - Thời hạn cho vay: từ ngày 24/09/2015 đến 26/05/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 1624/TCT-TCKT ngày 26/05/2015;
 - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 11.366.056.239 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.280.000.000 VND.
- (47) Hợp đồng tín dụng trung-dài hạn số CHCM.HDDN.15.102 ngày 29/12/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Văn bản Ủy quyền của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 4234/TCT-TCKT ngày 24/12/2015;
 - + Tài sản cố định là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 215 và 49 tờ bản đồ số 41 ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh;
 - + Tài sản cố định là 03 lô đất tại thửa đất số 553, 555, 247 tờ bản đồ số 1 ấp 3, xã Tân An Lương, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị tại kho lương thực An Phú Tân ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh và kho lương thực Tân An Lương ấp 3, xã Tân An Lương, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Grande Luxe Holdings Inc	175.723.560.000	175.723.560.000	-	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	31.358.634.061	31.358.634.061	163.711.246.298	163.711.246.298
- NFA	23.275.454.569	23.275.454.569	60.918.337.229	60.918.337.229
- Cargill INT Trading PTE LTD	14.587.086.783	14.587.086.783	75.344.623.200	75.344.623.200
- Công ty TNHH Sài Gòn Food	-	-	41.668.789.663	41.668.789.663
- Vitol Asia Pte Ltd	-	-	55.612.480.000	55.612.480.000
- Đối tượng khác	279.105.689.057	279.105.689.057	701.512.412.509	701.512.412.509
	524.050.424.470	524.050.424.470	1.098.767.888.899	1.098.767.888.899
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	8.764.530.735	8.764.530.735	70.470.230.086	70.470.230.086

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ pháp lý Kelvin	4.623.334.467	1.068.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay	871.335.438	4.822.373.139
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	3.326.962.287	-
- Chi phí tư vấn thoái vốn	678.181.819	-
- Trích trước chi phí bán hàng	966.325.881	2.052.535.040
- Trích trước chi phí bảo hiểm	423.213.171	-
- Phải trả khác	2.279.397.173	453.337.702
	13.168.750.236	8.396.245.881

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả tại 31/12/2015 là số dự phòng phải trả liên quan đến nghĩa vụ Tổng Công ty phải trả do giao hàng trễ theo điều khoản của hợp đồng xuất khẩu gạo.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.600.442.616	3.068.206.030
Bảo hiểm xã hội, BHYT	1.251.928	768.306.640
Bảo hiểm thất nghiệp	-	37.249.080
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.369.728.984
Phải trả Công ty Liên doanh Xuất khẩu gạo Việt Mỹ	4.452.096.550	4.450.358.005
Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.160.632.640	1.160.632.640
Công đoàn Tổng công ty	1.647.408.958	1.647.408.958
Các quỹ Tổng Công ty	1.111.312.620	1.179.973.535
Doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận từ việc xuất khẩu cho khách hàng NFA	-	770.854.752.228
Phải trả tiền thù lao người đại diện vốn	468.104.000	289.657.750
Trả trước tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	35.933.233.610	-
Công ty CP nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây (*)	50.000.000.000	-
Các quỹ xã hội tại các đơn vị thành viên	141.090.008	250.610.261
Thuế TNCN phải trả CBCNV do nộp dư	100.366.529	14.450.252
Phải trả về khoản thu thừa tiền bao, trực in, chi phí của Thai Ha Public Company Limited	119.789.190	206.257.050
Phải trả quỹ tình thương của CBCNV	87.281.846	255.624.212
Phải trả tiền đặt cọc thuê quầy tại siêu thị tại Đồng Tháp	814.120.724	-
Phải trả tiền bảo hành công trình	1.892.867.398	2.125.135.997
Phải trả cho khách hàng các chương trình khuyến mãi của nhà cung cấp	170.986.415	215.285.952
Phải trả về tiền nhận trước chuyển nhượng Vùng nuôi An Nhơn	-	1.366.359.688
Phải trả quỹ hỗ trợ vay vốn của người lao động	-	379.634.846
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.932.443.211	3.838.974.921
	102.633.428.243	793.478.607.029
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.106.249.325	731.010.000
Phải trả liên quan đến hàng viện trợ Chính phủ (**)	575.042.148.071	547.122.507.029
Phải trả dài hạn khác	-	1.211.264.748
	576.148.397.396	549.064.781.777

(*) Thông tin bổ sung

Trong năm 2015, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành chuyển nhượng các khu nuôi trồng thủy sản của Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh thông qua việc ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 02/HĐMB-TTBDG ngày 23/07/2015 với Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây. Tổng giá trị hợp đồng là 101.996.515.000 VND với số nội dung cụ thể như sau:

- Các tài sản được chuyển nhượng bao gồm:
 - + Khu nuôi trồng thủy sản Cồn Cò: Bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với giá trị là 72.244.559.550 VND;
 - + Khu nuôi trồng thủy sản cồn Thùyl Tiên: Bao gồm tài sản trên đất (đất thuê của Nhà nước trả tiền hàng năm) tại ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh với giá trị là 16.948.193.381 VND;
 - + Khu nuôi trồng thủy sản cồn Long Trị: Bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh với giá trị là 12.753.762.260 VND.
- Theo phụ kiện hợp đồng số 04 ngày 23/12/2015, thì chậm nhất đến ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây phải thanh toán đủ số tiền mua 3 khu nuôi trồng nêu trên cho Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương Thực Miền Nam nhưng đến nay, Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây chỉ mới thanh toán cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam được số tiền là 50 tỷ đồng tại ngày 31/12/2015. Các bên vẫn chưa tiến hành bàn giao tài sản.

(**) Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ Nước ngoài tương ứng 25.614.349,58 USD, nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 6.

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.169.896.841.243	678.966.053.346	1.764.541.291	1.081.235.324.975	-	(63.773.659.572)	-	-	-	(85.235.694.780)	469.527.216.148	204.071.433.994	4.520.225.716.217	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn kết chuyển nguồn đầu tư	94.797.912.532	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(31.024.252.960)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(873.779.789.444)	-	-	(873.779.789.444)	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2012	45.908.774.838	-	-	41.932.362.807	-	-	13.634.417.223	-	-	(101.475.554.868)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ KITPL từ lợi nhuận 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(34.618.617.358)	-	-	(34.618.617.358)	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ ban điều hành từ LN 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(250.000.000)	-	-	(250.000.000)	-	-	-	-	-	-
Đơn vị trực thuộc kết chuyển nguồn	-	68.008.223.875	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cấp vốn cho chi nhánh Thốt Nốt	1.934.615.000	-	-	(1.934.615.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.069.508.244	2.069.508.244	-	-	-	-	-	-
Tăng do thu từ Cty LT Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.345.000	64.345.000	-	-	-	-	-	-
Giảm theo TT220/2013/TT-BTC	-	-	-	13.634.417.223	-	-	(13.634.417.223)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	2.312.538.143.613	746.974.277.221	1.764.541.291	1.071.093.830.433	-	-	-	(1.095.359.656.450)	438.502.963.188	206.205.287.238	206.205.287.238	3.681.719.386.534	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	2.312.538.143.613	746.974.277.221	1.764.541.291	1.071.093.830.433	-	(42.138.149.078)	-	(1.095.359.656.450)	438.502.963.188	206.205.287.238	206.205.287.238	3.681.719.386.534	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn kết chuyển nguồn đầu tư	85.138.149.078	-	-	-	-	-	-	-	(43.000.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	136.032.189.397	-	-	-	136.032.189.397	136.032.189.397	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn khác do đơn vị trực thuộc kết chuyển nguồn	-	10.937.331.448	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.962.043.308	1.962.043.308	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	2.397.676.292.691	757.911.608.669	1.764.541.291	1.028.955.681.355	-	-	-	(959.327.467.053)	395.502.963.188	208.167.330.546	208.167.330.546	3.830.650.950.687	-	-	-	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Vốn góp Nhà nước	100	2.397.676.292.691	100	2.312.538.143.613
	100	2.397.676.292.691	100	2.312.538.143.613

c) Các quỹ của công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.028.955.681.355	1.071.093.830.433
	1.028.955.681.355	1.071.093.830.433

23 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu năm	1.764.541.291	1.764.541.291
Số dư cuối năm	1.764.541.291	1.764.541.291

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ (USD)	57.149.702,00	49.197.223,95
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	34.818,87	29.877,06

b) Nhận hàng ủy thác xuất khẩu

Tại ngày 31/12/2015, Tổng Công ty đã nhận ủy thác xuất khẩu đi hàng NFA của khách hàng với tổng số lượng 37.926,5 tấn tương ứng giá trị 13.365.977,61 USD.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng

Vật tư hàng hóa nhận gia công: 10.000 bao gạo trắng nguyên liệu chưa tách màu (số lượng ước tính là 500 tấn).

Theo Hợp đồng gia công gạo số 03/HĐGC.2015 ngày 17/09/2015, Công ty TNHH Thiên Thanh Bình Tây thuê Công ty Lương thực Sóc Trăng - Xi nghiệp CBLT Ngã Năm gia công 500 tấn gạo trắng nguyên liệu chưa tách màu sang gạo 5% tấm OM 5451. Đến ngày 02/10/2015, Công ty TNHH Thiên Thanh Bình Tây đã giao đủ 10.000 bao gạo trắng nguyên liệu chưa tách màu. Theo hợp đồng gia công, thời gian hoàn thành sản phẩm gia công hạn chót là ngày 31/10/2015. Sau đó, 2 bên đã ký thêm phụ lục hợp đồng số 01 ngày 30/10/2015 gia hạn thời gian giao sản phẩm hoàn thành gia công đến ngày 31/01/2016.

Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long

Căn cứ Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 15/C46-P13 ngày 02/10/2015. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công An đã kê biên một số tài sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum và các đối tượng liên quan giao cho Công ty Lương thực Vĩnh Long bảo quản cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản nêu trên bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ở Kho New Hope, địa chỉ Lô D1.2 KCN Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, Bình Định; nguồn gốc đất là Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa. Hiện tại quyền sở hữu tài sản trên đã chuyển đổi sở hữu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum sang Công ty Lương thực Vĩnh Long theo giấy chứng nhận ngày 09/02/2015.
- Thửa đất và tài sản trên đất ở Kho Hoàng Diệu, địa chỉ ấp 3, xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước; diện tích 50.000 m²; nguồn gốc đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm;
- Thửa đất số 46a+47a, tờ bản đồ số 38-39 tại thôn Dục Nội, xã Đắc Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum; diện tích 16.000 m²; nguồn gốc đất là Nhà nước công nhận quyền sở hữu đất.

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Khách hàng tại Văn phòng Tổng Công ty	108.802.950.529	108.802.950.529
- Khách hàng tại Công ty Lương thực Sông Hậu	674.810.504	674.810.504
- Khách hàng tại Công ty Nông sản Thực phẩm An Giang	276.223.428	276.223.428
- Khách hàng tại Công ty Bột mì Bình Đông	322.807.796	322.807.796
- Khách hàng tại Công ty Lương thực Long An	6.199.340.877	6.199.340.877
- Khách hàng tại Công ty Lương thực Tiền Giang	7.868.096.006	7.868.096.006
- Khách hàng tại Công ty Lương thực Trà Vinh	11.132.853.758	11.132.853.758
- Khách hàng tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	17.853.538.160	17.853.538.160
- Khách hàng tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	6.515.162.608	6.515.162.608
- Khách hàng tại Công ty Lương thực Bến Tre	437.206.956	437.206.956
- Khách hàng tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	267.768.182	267.768.182
	160.350.758.804	160.350.758.804

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	15.522.054.509.548	18.771.063.027.586
Doanh thu cung cấp dịch vụ	144.354.192.621	115.884.928.553
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	1.061.439.092	331.345.457
	15.667.470.141.261	18.887.279.301.596
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)	64.931.387.316	205.451.454.993

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.380.426.450	12.333.539.095
Giảm giá hàng bán	54.049.500	12.425.251.537
Hàng bán bị trả lại	5.222.966.886	900.525.255
	15.657.442.836	25.659.315.887

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	13.050.332.170.860	16.372.511.801.342
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	84.202.747.201	48.329.687.940
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	533.218.568	167.123.568
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(55.557.674.359)	36.450.976.881
Hàng hóa kiểm kê thừa	(9.912.368.759)	
	13.069.598.093.511	16.457.459.589.731

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.114.014.693	13.219.939.641
Lãi bán hàng trả chậm	2.840.959.265	1.402.487.508
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.140.323.991	44.303.899.648
Lãi bán ngoại tệ	1.793.005.854	11.366.334.068
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	108.802.041.949	65.352.314.589
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	65.095.823.486	3.218.700.286
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.523.155.199	882.499.879
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.999.424	359.804.268
	214.325.323.861	140.105.979.887

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	233.100.902.001	215.425.154.750
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	8.961.403.471	115.028.560
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	8.865.274.674	74.299.210.709
Lỗ bán ngoại tệ	12.792.136.252	9.733.553.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	209.411.956.954	77.978.463.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	57.686.906.516	35.706.411.188
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(6.957.441.202)	117.665.088.246
Chi phí tài chính khác	88.577.699	33.568.679
	523.949.716.365	530.956.478.986

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.369.107.111	131.177.332.602
Chi phí nhân công	34.264.229.119	27.909.806.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.576.527.249	4.600.570.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.862.397.271.112	2.206.566.583.839
Chi phí khác bằng tiền	32.740.927.669	44.500.260.773
	2.031.348.062.260	2.414.754.553.808

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.234.760.307	7.615.680.412
Chi phí nhân công	142.539.811.293	102.918.404.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.627.640.837	28.154.996.607
Chi phí dự phòng	(16.020.048.392)	257.708.271.779
Thuế, phí, lệ phí	46.901.144.753	10.918.385.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.569.134.800	26.518.428.594
Chi phí khác bằng tiền	45.272.817.237	46.841.497.613
Hàng hóa kiểm kê thừa	-	(6.533.698.606)
	277.125.260.835	474.141.966.866

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	6.345.915.509	1.181.638.853
Thu nhập từ thù lao của người đại diện vốn	792.346.700	635.425.762
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	25.256.889.767	1.618.089.179
Thu nhập từ bảo lãnh các đơn vị khác vay vốn ngân hàng	2.307.920.455	866.272.728
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	4.639.901.855	555.080.783
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	1.610.387.443	7.231.747.336
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	6.945.397.734	1.075.701.614
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	1.526.716.309	3.360.344.991
Thu nhập từ thương chiết khấu, hoa hồng đại lý	943.188.696	343.216.580
Thu nhập từ tiền bảo hành 5% các hạng mục công trình quá 3 năm	278.479.325	215.988.875
Thu nhập từ tiền công sửa chữa tại cửa hàng Honda	521.821.525	684.160.111
Thu tiền trúng thưởng và phiếu quà tặng	-	442.116.632
Thu nhập từ tiền thuê đất được giảm	-	540.703.173
Thu tiền hoàn thuế Bảo vệ môi trường	-	300.928.000
Thu nhập từ hoa hồng môi giới bán xe	-	981.010.459
Thu nhập từ bán củi trâu	-	1.936.153.250
Thu nhập từ tiền cọc khách hàng không thực hiện	1.270.802.000	-
Thu nhập từ điều chỉnh giảm chi phí xuất khẩu	18.462.130.028	-
Thu nhập từ nhượng bán vật tư, phế liệu	2.618.238.686	-
Thu nhập từ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất số 42 Chu Mạnh Trinh	96.696.476.104	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	25.316.508.592	-
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí hoa hồng đã trích trong năm trước	27.152.744.027	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ lãi suất	58.555.552.000	-
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của Khách hàng	840.690.699	1.265.882.716
Thu nhập từ cho thuê	856.729.940	992.199.806
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng	854.803.146	-
Thu nhập từ việc hỗ trợ giá bán lúa gạo	1.527.527.232	-
Thu nhập từ phạt thi công chậm tiến độ	212.519.000	-
Thu nhập từ hoàn phí marketing	222.961.790	-
Thu nhập khác	1.394.372.620	2.415.009.183
	287.151.021.182	26.641.670.031

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thanh lý và GTCL của TSCĐ thanh lý	949.616.124	1.709.201.303
Giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng	-	2.653.271.000
Phí thuê luật sư vụ kiện dân sự	1.075.603.200	973.279.260
Tiền phạt do giải phóng tàu chậm	22.045.179.983	1.610.586.563
Quỹ lương năm trước được quyết toán bổ sung	9.380.000.000	6.243.731.600
Phạt vi phạm hợp đồng	26.143.728.624	3.175.239.520
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	938.847.813	93.104.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh	3.301.967.295	4.231.508.825
Chi phí vùng nuôi An Nhơn (*)	(433.988.119)	497.245.628
Chi phí cho thuê	-	567.209.317
Chi phí dỡ hàng mắc cạn đã được bồi thường	1.801.070.780	-
Chi phí lượng gạo hao hụt không được bồi thường	7.501.903.518	-
Hoàn trả lại NSNN tiền hỗ trợ lãi suất thu mua lúa gạo	1.037.450.758	-
Chi phí trong thời gian ngừng hoạt động	18.445.313.058	-
Xử lý tài chính dự án xây dựng cơ bản	539.065.465	-
Chi phí khác	2.745.878.311	2.632.176.547
	95.471.636.810	24.386.553.812

(*): Qua thỏa thuận cùng Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang (Agifish), Công ty Lương thực An Giang đã đồng ý chuyển nhượng dự án "Vùng nuôi An Nhơn" cho Công ty Agifish với giá trị chuyển nhượng bằng đúng giá trị gốc ghi sổ kế toán tại ngày 01/01/2014 thông qua hợp đồng số 53/LTTPAGPKD ngày 25/08/2014 là 12.421.451.707 đồng. Trong quá trình hoàn thiện các thủ tục hành chính liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, Công ty đã tạm phân bổ chi phí liên quan đến vùng nuôi này trong năm 2014 là 506.968.604 đồng.

Vào ngày 09/03/2015, Công ty đã hoàn tất thủ tục và chính thức hoàn tất chuyển nhượng dự án cho Công ty Agifish theo hóa đơn GTGT số 805 với giá trị 12.421.451.707 đồng. Nhằm đảm bảo phản ánh đúng thực tế giá trị chuyển nhượng dự án bằng giá trị ghi sổ kế toán (không phát sinh lãi từ hoạt động chuyển nhượng), Ban Giám đốc sau khi đã xem xét, đánh giá sự việc trên phương diện tổng thể một cách khách quan, trung thực đã quyết định điều chỉnh giảm lại số chi phí dự án mà trước đây đã phân bổ trong năm 2014 là 506.968.604 đồng.

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59.832.687.128	(873.331.507.576)
Các khoản điều chỉnh tăng	31.654.927.086	45.033.154.605
Các khoản điều chỉnh giảm	(29.036.232.427)	(40.681.841.176)
Chuyển lỗ	(62.451.381.787)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(868.980.194.147)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN quyết toán thuế tại các Đơn vị trực thuộc	185.015.867	211.034.103
- Chi phí thuế TNNĐ điều chỉnh các năm trước tại Công ty Lương thực Bến Tre và Công ty Lương thực Trà Vinh	-	211.034.103
- Công ty Bột mì Bình Đông	152.714.375	-
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	32.301.492	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	185.015.867	211.034.103
Thuế TNDN còn phải nộp tại ngày đầu năm	(609.354.944)	13.051.496.572
Thuế TNDN nộp dư đầu năm của các Công ty thành viên	-	(2.087.415.706)
Thuế TNDN truy thu tại đơn vị thành viên	(185.015.867)	-
Thuế TNDN tại Đơn vị thành viên được hoàn trong năm	1.034.397.371	191.614.319
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.000.000.000)	(11.976.084.232)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(574.957.573)	(609.354.944)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	95.963.586.559	727.471.000
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	95.963.586.559	727.471.000
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	21.111.989.043	160.043.620
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(33.436.646)	(160.043.620)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	21.078.552.397	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.297.004.910	371.077.723
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	20.503.594.824	(609.354.944)

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền	2.004.349.435.419	-	1.436.475.510.136	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.818.021.496.587	(354.721.101.449)	2.336.749.715.133	(338.046.649.134)
Tiền gửi có kỳ hạn	1.600.000.000	-	1.300.000.000	-
Đầu tư dài hạn	57.213.060.000	(29.514.824.252)	76.994.186.800	(32.705.060.972)
	3.881.183.992.006	(384.235.925.701)	3.851.519.412.069	(370.751.710.106)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.550.116.258.982	5.789.722.230.517
Phải trả người bán, phải trả khác	1.202.832.250.109	2.441.311.277.705
Chi phí phải trả	13.168.750.236	8.396.245.881
	5.766.117.259.327	8.239.429.754.103

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.004.349.435.419	-	-	2.004.349.435.419
Phải thu khách hàng, phải thu khác	872.130.816.205	591.169.578.933	-	1.463.300.395.138
Tiền gửi có kỳ hạn	1.600.000.000	-	-	1.600.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	27.698.235.748	27.698.235.748
	2.878.080.251.624	591.169.578.933	27.698.235.748	3.496.948.066.305
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.436.475.510.136	-	-	1.436.475.510.136
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.224.447.782.215	556.150.966.459	-	1.780.598.748.674
Tiền gửi có kỳ hạn	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	44.289.125.828	44.289.125.828
	2.662.223.292.351	556.150.966.459	44.289.125.828	3.262.663.384.638

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	4.417.811.743.905	132.304.515.077	-	4.550.116.258.982
Phải trả người bán, phải trả khác	626.683.852.713	576.148.397.396	-	1.202.832.250.109
Chi phí phải trả	13.168.750.236	-	-	13.168.750.236
	5.057.664.346.854	708.452.912.473	-	5.766.117.259.327
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	5.666.475.358.370	123.246.872.147	-	5.789.722.230.517
Phải trả người bán, phải trả khác	1.892.246.495.928	549.064.781.777	-	2.441.311.277.705
Chi phí phải trả	8.396.245.881	-	-	8.396.245.881
	7.567.118.100.179	672.311.653.924	-	8.239.429.754.103

36 . THÔNG TIN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Hiện nay, Tổng Công ty đang đầu tư dự án Chợ chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt tại Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ theo Quyết định số 264/QĐ-HDQT ngày 14/10/2010 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 134/QĐ-HDTV ngày 22/08/2014 của Hội đồng Thành viên. Tổng Công ty thành lập Ban quản lý dự án số 3 để theo dõi và quản lý dự án.

Một số thông tin về dự án:

- Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt là 778,905 tỷ VND.
- Mục tiêu xây dựng: tiếp nhận dự án do UBND TP Cần Thơ chuyển giao để xây dựng Chợ trung tâm mua bán, tồn trữ và chế biến lúa gạo của Tổng Công ty với diện tích 215.514 m², dự kiến lượng hàng hóa thông qua chợ đạt 450.000 tấn/năm.
- Nguồn vốn thực hiện: Vốn từ tài khoản tạm giữ kho bạc Nhà nước, vốn Tổng Công ty và nguồn vốn vay.
- Thời gian thực hiện dự án: Quý IV/2010 đến Quý IV/2015.

37 . THÔNG TIN KHÁC

Chuyển đổi công năng và chuyển quyền sử dụng khu đất

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTV ngày 05/02/2015, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã quyết nghị thông qua đề Tổng Công ty liên kết với Công ty TNHH Thương mại - Quảng Cáo - Xây dựng Địa ốc Việt Hân (sau đây gọi tắt là "Việt Hân") để thực hiện dự án theo công năng chuyển chủ đầu tư và chuyển quyền sử dụng đất khu đất với diện tích 6.274,5 m² tại số 34, 36, 42 Chu Mạnh Trinh và 33 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh để thu hồi vốn theo Nghị quyết 94/NQ-CP ngày 27/09/2011 của Chính Phủ. Theo đó, hai bên sẽ thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên với vốn điều lệ dự kiến ban đầu 800 tỷ VND trong đó Tổng Công ty góp 20% bằng tài sản trên đất và một phần quyền sử dụng của khu đất nêu trên, Việt Hân góp 80% vốn điều lệ.

Ngày 23 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã ký hợp đồng góp vốn và chuyển nhượng quyền sử dụng đất với Việt Hân Sài Gòn. Theo hợp đồng, Tổng Công ty góp 160 tỷ VND bằng tài sản trên đất và một phần quyền sử dụng đất, đồng thời Tổng Công ty chuyển nhượng cho Việt Hân Sài Gòn phần còn lại khu đất khu đất tại địa chỉ 34, 36, 42 Chu Mạnh Trinh và 33 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 31/12/2015, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 20% phần vốn góp cho Việt Hân.

Thoái vốn khoản đầu tư

Trong năm 2015, Công ty mẹ đã thoái vốn đầu tư tại các công ty con, Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác (Chi tiết xem tại thuyết minh số 04 bản thuyết minh báo cáo tài chính)

Tình hình hoạt động tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh

Theo công văn số 2862/TCT-NSTP ngày 23/09/2014 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc thực hiện chủ trương dừng sản xuất kinh doanh tại Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh, Công ty đã ngừng sản xuất kinh doanh từ ngày 23/09/2014.

Căn cứ Nghị định 61/2013/NĐ-CP ngày 25/06/2013 của Chính phủ và Thông tư 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ tài chính. Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam ban hành công văn số 241/TCT-HĐTV ngày 19/11/2014 về việc phê duyệt phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh, giao cho Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam chỉ đạo Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh cùng các phòng chức năng của Tổng Công ty thực hiện phương án tái cơ cấu tổ chức, kinh doanh và tài chính được phê duyệt.

Tình hình hoạt động tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang

Nhà máy chế biến thủy sản được đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án đầu tư lần đầu số 83/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 04 năm 2009 với tổng mức đầu tư 186,37 tỷ đồng, đến nay, tổng mức đầu tư dự án được điều chỉnh là 263,07 tỷ đồng theo Quyết định số 39/QĐ-HĐTV ngày 28 tháng 03 năm 2013 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Theo chủ trương triển khai thực hiện tái cơ cấu trong lĩnh vực thủy sản của Công ty NSTP Tiền Giang, Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã phê duyệt Tờ trình số 42/TTr-NSTP ngày 15/12/2014 của Phòng Nông sản Thực phẩm về việc cho phép Công ty CP Vĩnh Hoàn đưa nguyên liệu vào sản xuất tại nhà máy chế biến và bảo quản thủy sản để có thể đánh giá nghiệm thu máy móc thiết bị chuẩn bị cho công tác bán đấu giá tài sản theo quy định.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ			
- Công ty Cổ Phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty con	31.746.920.000	167.701.798.382
- Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con	-	64.298.138.082
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	4.599.096.664	4.886.418.681
- Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	17.464.928.482	694.642.400
- Công ty Cổ phần XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	112.000.000	218.306.757.082
- Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	59.465.229.715	77.421.897.766
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	-	88.953.269.422
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	13.298.442.578	158.133.601.441
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	-	16.175.875.376
- Công ty TNHH MTV Lương thực TPHCM	Công ty con	316.325.273.253	743.438.873.382
- Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Công ty con	138.755.830.000	427.675.101.565
- Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	Công ty con	-	151.595.214.794
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	Công ty liên kết	1.117.299.993	-
- Công ty CP LTTP Vĩnh Long	Công ty liên kết	164.286.618	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ Phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty con	11.129.803.180	319.804.325
- Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con	-	310.766.167
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	9.592.102.000	12.400.933.666
- Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	288.017.512	-
- Công ty Cổ phần XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	18.044.900.000	275.090.000
- Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	1.566.232.769	121.654.991.501
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	1.456.298.200	8.362.789.500
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	4.750.000.000	-
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	64.149.121	121.352.494
- Công ty TNHH MTV Lương thực TPHCM	Công ty con	7.855.464.034	35.679.343.940
- Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Công ty con	9.200.685.500	26.326.383.400
- Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	Công ty con	983.735.000	-

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận			
- Công ty Cổ Phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty con	301.572.197	765.377.081
- Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con	266.372.769	282.514.697
- Công ty Cổ phần XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	159.543.618	892.003.810
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	757.803.569	791.162.445
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	772.532.477	739.663.712
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	-	144.458.988
- Công ty TNHH MTV Lương thực TPHCM	Công ty con	1.573.516.938	-
- Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Công ty con	1.648.196.878	1.955.386.237
Nhận cổ tức			
- Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con	-	1.418.904.950
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	9.093.705.000	12.824.442.500
- Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	1.071.000.000	2.284.800.000
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	4.488.000.000	-
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	7.680.000.000	7.742.400.000
- Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	Công ty con	-	4.143.012.492
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	Công ty liên kết	107.190.000	200.000.000
- Công ty CP LTTP Colusa – Miliket	Công ty liên kết	4.423.200.000	5.307.840.000
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	Công ty liên kết	-	-
- Công ty CP LTTP Vĩnh Long	Công ty liên kết	-	3.826.100.000
Lãi ứng vốn			
- Công ty Cổ Phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty con	44.235.667	3.866.772
- Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con	-	28.724.592
- Công ty Cổ phần XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	440.854.983	200.363.000
- Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	2.233.360.822	9.135.614.783
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	257.650.155	259.660.111
- Công ty TNHH MTV Lương thực TPHCM	Công ty con	122.500.000	-
- Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Công ty con	317.164.515	-
Phí bảo lãnh vay vốn			
- Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con	504.000.000	637.636.364
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	-	228.636.364
- Công ty TNHH MTV Lương thực TPHCM	Công ty con	784.349.748	-
- Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Công ty con	1.019.570.707	-
Mua tài sản cố định			
- Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	19.892.317.273	-
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	403.840.400	522.682.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	414.000.000	1.237.961.600
- Công ty Cổ phần XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	2.877.592.424	7.872.032.980
- Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	58.768.539.483	102.427.799.446
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	98.799.140	99.456.500
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
- Công ty TNHH MTV Lương thực TPHCM	Công ty con	862.784.723	2.935.629.600
- Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Công ty con	1.121.527.778	18.389.712.575
Trả trước người bán			
- Công ty Cổ Phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty con	4.874.161.250	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	267.191.100	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	38.280.000	183.600.000
- Công ty TNHH MTV Lương thực TPHCM	Công ty con	16.660.291.475	-
Phải thu khác			
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	-	50.374.011
- Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	82.314.056.860	83.353.643.723
- Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông	Công ty con	-	7.235.929.726
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	-	19.600.000
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	3.501.426.162	3.243.776.007
- Công ty CP Hoàn Mỹ	Công ty liên kết	8.400.000	31.500.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ Phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty con	-	821.452.200
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	-	23.408.115
- Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	-	310.702.502
- Công ty Cổ phần XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	-	5.272.350.595
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	3.922.883.561	10.070.887.346
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	502.537.948	11.481.187.465
- Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Công ty con	3.972.206.682	-
- Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	Công ty con	-	41.668.789.663
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	Công ty liên kết	124.200.000	-
- Công ty CP LTTP Vĩnh Long	Công ty liên kết	242.702.544	821.452.200
Người mua trả tiền trước			
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	-	9.500.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		2.507.990.363	1.931.351.900

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Số tiền
a) Bảng Cân đối kế toán			
121	Đầu tư ngắn hạn	1.300.000.000	1.300.000.000
132	Trả trước cho người bán	589.589.310.569	589.589.310.569
135	Các khoản phải thu khác	949.690.198.086	947.945.455.821
158	Tài sản ngắn hạn khác	91.868.922.001	-
218	Phải thu dài hạn khác	613.230.616	85.478.485.452
268	Tài sản dài hạn khác	280.050.000	9.028.459.430
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(338.046.649.134)	-
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	52.672.639.630	(338.046.649.134)
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8.969.635.518	52.672.639.630
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	471.431.949.719	8.969.635.518
240	Bất động sản đầu tư	16.473.836.524	471.431.949.719
241	Nguyên giá	20.567.385.096	16.473.836.524
242	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(4.093.548.572)	20.567.385.096
258	Đầu tư dài hạn khác	76.994.186.800	(4.093.548.572)
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(479.474.786.578)	76.994.186.800
			(479.474.786.578)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		
136	Phải thu ngắn hạn khác		
155	Tài sản ngắn hạn khác		
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		
216	Phải thu dài hạn khác		
268	Tài sản dài hạn khác		
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		
152	Thuế GTGT được khấu trừ		
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
230	Bất động sản đầu tư		
231	Nguyên giá		
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		

011
 CÓN
 HNH
 KI
 AA
 KIẾ

Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên
 Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

lĩnh tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Số tiền	
311	Vay và nợ ngắn hạn	5.666.475.358.370	5.666.475.358.370	-
312	Phải trả người bán	1.098.767.888.899	1.098.767.888.899	-
313	Người mua trả tiền trước	70.695.729.325	70.695.729.325	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.727.652.003	11.727.652.003	-
315	Phải trả người lao động	1.399.432.911	1.399.432.911	-
316	Chi phí phải trả	8.396.245.881	8.396.245.881	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41.131.308.803	41.131.308.803	-
333	Phải trả dài hạn khác	1.942.274.748	1.942.274.748	-
334	Vay và nợ dài hạn	670.369.379.176	549.064.781.777	547.122.507.029
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.351.425.751	123.246.872.147	(547.122.507.029)
338	Doanh thu chưa thực hiện	109.287.877	109.287.877	-
413	Vốn khác của chủ sở hữu	746.974.277.221	746.974.277.221	-
415	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	1.764.541.291	1.764.541.291	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	1.071.093.830.433	1.071.093.830.433	-
422	Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp	206.205.287.238	206.205.287.238	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.095.359.656.450)	(1.095.359.656.450)	-
421	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	438.502.963.188	438.502.963.188	-
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.095.359.656.450)	
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		438.502.963.188	

Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên
 Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
 Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh						
24	8. Chi phí bán hàng	2.414.754.553.808	25	8. Chi phí bán hàng	2.414.754.553.808	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	474.141.966.866	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	474.141.966.866	-
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ						
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	19.133.118.255.888	33	3. Tiền thu từ đi vay	19.133.118.255.888	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(16.551.501.908.239)	34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(16.551.501.908.239)	-

Người lập



Trần Hoàng Ngân

KT Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thuận



Hoỳnh Thế Năng

